ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 46/2020/TB-LPQT ngày 21 tháng 7 năm 2020 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu"

(Tiếp theo Công báo số 811 + 812)

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU

PHỤ LỤC 9-B

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CHƯƠNG MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

MỤC A

CƠ QUAN CẤP TRUNG ƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp trung ương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa và Dịch vụ:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 500.000 SDR;và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 130.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 10.000.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 5.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp trung ương:

1. Bộ Tư pháp

Vụ Pháp luật hình sự - hành chính

Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế

Vụ Pháp luật quốc tế

Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật

Vụ Tổ chức cán bộ

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Cục Bổ trợ tư pháp
Cục Trợ giúp pháp lý
Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm
Cục Con nuôi
Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật
Cục Công nghệ thông tin
Văn phòng Bộ
Cục bồi thường nhà nước
Cục Công tác phía Nam
Cục Kiểm soát thủ tục hành chính
Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực
Tổng cục Thi hành án dân sự
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Thi đua khen thưởng
Vụ Hợp tác xã
Vụ Tài chính tiền tệ
Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân
Vụ Kinh tế công nghiệp
Vụ Kinh tế nông nghiệp
Vụ Kinh tế dịch vụ
Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị
Vụ Quản lý các khu kinh tế
Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư
Vụ Quản lý quy hoạch
Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ
Vụ Kinh tế đối ngoại
Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội
Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường
Cục Quản lý đấu thầu

Cục Phát triển doanh nghiệp
Cục Đầu tư nước ngoài
Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
Văn phòng Bộ, kể cả các VPĐD ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng
Tổng cục Thống kê
Vụ Quốc phòng - An ninh
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Bảo hiểm xã hội
Vụ Bình đẳng giới
Vụ Lao động - Tiền lương
Vụ Hợp tác quốc tế
Cục Quản lý lao động ngoài nước
Cục An toàn lao động
Cục Việc làm
Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Cục Người có công
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
Cục Bảo trợ xã hội
Văn phòng Bộ
Tổng Cục dạy nghề
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Cục Hợp tác quốc tế
Cục Di sản văn hóa
Vụ Đào tạo
Tổng cục Du lịch
Vụ Thi đua khen thưởng

Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
Vụ Gia đình
Vụ Văn hóa dân tộc
Vụ Thư viện
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Văn phòng Bộ kể cả Văn phòng đại diện ở Đà Nẵng
Cục Công tác phía Nam
Cục Nghệ thuật biểu diễn
Cục Điện ảnh
Cục Bản quyền tác giả
Cục Văn hóa cơ sở
Tổng cục Thể dục thể thao
Ban Quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Khoa học xã hội và Tự nhiên
Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành Kinh tế - Kỹ thuật
Vụ Công nghệ cao
Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ
Vụ Kế hoạch - Tổng hợp
Vụ Tài chính
Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ
Cục Sở hữu trí tuệ
Văn phòng Bộ
Cục Công tác phía Nam
Tổng Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng
Vụ Thi đua - Khen thưởng
Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương
Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ
Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia
Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân

Cục Năng lượng nguyên tử

Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc

6. Bộ Tài chính

Cục Quản lý giá

Cục Tài chính Doanh nghiệp

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Cục Quản lý Công sản

Vụ Ngân sách nhà nước

Vụ Đầu tư

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Vụ Chính sách thuế

Vụ Tài chính các Ngân hàng và tổ chức tài chính

Vụ chế độ kế toán và kiểm toán

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Thanh tra Bộ

Cục Quản lý và giám sát Bảo hiểm

Cục Kế hoạch tài chính

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Vụ I (Vụ Tài chính, Quốc phòng, An ninh đặc biệt)

Tổng cục dự trữ nhà nước

7. Bộ Xây dựng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học công nghệ và môi trường

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Quy hoạch - kiến trúc

Thanh tra Bộ

Vụ Kinh tế xây dựng

Cục Phát triển đô thị

Vụ Vật liệu xây dựng
Vụ Kế hoạch tài chính
Cục Quản lý hoạt động xây dựng
Cục Hạ tầng kỹ thuật
Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng
Cục Quản lý nhà và thị trường Bất động sản
Vụ Quản lý doanh nghiệp
Văn phòng Bộ
Cục công tác phía Nam
8. Bộ Thông tin và Truyền thông
Vụ Bưu chính
Vụ Công nghệ thông tin
Vụ Khoa học và Công nghệ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Pháp chế
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng
Cục Tần số vô tuyến điện
Cục Viễn thông
Cục Tin học hóa
Cục Báo chí
Cục Xuất bản, In và Phát hành
Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
Cục Công tác phía Nam
Vụ Quản lý doanh nghiệp
Vụ Thi đua khen thưởng
Vụ Thông tin cơ sở
9. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
Văn phòng, bao gồm VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế

Ban Sổ, Thẻ
Ban Tuyên truyền
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Thi đua - Khen thưởng
Ban Pháp chế
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Thu
Ban Tài chính - Kế toán
Ban Kế hoạch và Đầu tư
Ban Dược và Vật tư y tế
Ban Đầu tư quỹ
Ban Kiểm tra
Ban Kiểm toán nội bộ
10. Thanh tra Chính phủ
Vụ Tổ chức Cán bộ
Vụ Pháp chế
Vụ Hợp tác Quốc tế
Vụ thanh tra khối kinh tế ngành (Vụ I)
Vụ thanh tra khối nội chính và kinh tế tổng hợp (Vụ II)
Vụ thanh tra khối văn hóa xã hội (Vụ III)
Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 1 (Cục I)
Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 2 (Cục II)
Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 3 (Cục III)
Cục chống tham nhũng (Cục IV)
Văn phòng, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Vụ tiếp dân và xử lý đơn thư
Vụ giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra
Vụ Kế hoạch, Tài chính và Tổng hợp
11. Bộ Công Thương
Vụ Kế hoạch
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Vụ Hợp tác quốc tế

Thanh tra Bộ
Vụ Khoa học và Công nghệ
Vụ Công nghiệp nặng
Tổng cục năng lượng
Vụ Công nghiệp nhẹ
Cục Xuất nhập khẩu
Vụ Thị trường trong nước
Vụ Thương mại biên giới và miền núi
Vụ Thị trường châu Á - Thái Bình Dương
Vụ Thị trường Châu Âu
Vụ Thị trường châu Mỹ
Vụ Thị trường châu Phi, Tây Á, Nam Á
Vụ Chính sách thương mại đa biên
Vụ Thi đua - Khen thưởng
Vụ Tài chính
Cục Điều tiết điện lực
Cục Quản lý cạnh tranh
Cục Quản lý thị trường
Cục Xúc tiến thương mại
Cục Công nghiệp địa phương
Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp
Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin
Cục Hóa chất
Cục Công tác phía nam
Vụ Phát triển nguồn nhân lực
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

12. Bộ Y tế

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Bảo hiểm y tế
Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em

Cục Quản lý Y Dược cổ truyền
Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Y tế dự phòng
Cục Phòng, chống HIV/AIDS
Cục Quản lý khám, chữa bệnh
Cục An toàn thực phẩm
Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
Vụ truyền thông và Thi đua - Khen thưởng
Cục Quản lý dược
Cục Công nghệ thông tin
Cục Quản lý môi trường Y tế
Cục Khoa học công nghệ & Đào tạo
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường
Vụ Pháp chế
Vụ Tài chính
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Thi đua khen thưởng và tuyên truyền
Thanh tra Bộ
Vụ Kế hoạch
Vụ Khoa học và Công nghệ
Tổng cục Quản lý đất đai
Cục Tài Quản lý tài nguyên nước
Cục Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Văn phòng Bộ, bao gồm cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng cục Môi trường
Cục Công nghệ và Thông tin
Tổng cục Địa chất và Khoáng sản
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thanh tra Bộ

Vụ Pháp chế
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Giáo dục Mầm non
Vụ Giáo dục Tiểu học
Vụ Giáo dục Trung học
Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp
Vụ Giáo dục Đại học
Vụ Giáo dục Dân tộc
Vụ Giáo dục Thường xuyên
Vụ Công tác học sinh, sinh viên
Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường
Vụ Hợp tác Quốc tế
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Cơ quan đại diện của Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục
Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục
Cục Công nghệ thông tin
Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em
Cục Đào tạo với nước ngoài
Văn phòng Bộ
Vụ Giáo dục Quốc phòng
15. Bộ Nội vụ
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Tổ chức - Biên chế
Vụ Tiền lương
Vụ Công chức - Viên chức
Vụ Chính quyền địa phương
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Tổ chức phi chính phủ
Vụ Cải cách hành chính
Vụ Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ công chức
Vụ Pháp chế
Vụ Tổng hợp

Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước
Ban Tôn giáo Chính phủ
Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Vụ Công tác thanh niên
16. Bộ Ngoại giao
Vụ ASEAN
Vụ Đông Nam Á - Nam Á - Nam Thái Bình Dương
Vụ Đông Bắc Á
Vụ Châu Âu
Vụ Châu Mỹ
Vụ Tây Á - Châu Phi
Vụ Chính sách Đối ngoại
Vụ các Tổ chức Quốc tế
Vụ Luật pháp và Điều ước Quốc tế
Vụ Hợp tác Kinh tế Đa phương
Vụ Tổng hợp Kinh tế
Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO
Vụ Thông tin Báo chí
Vụ Tổ chức Cán bộ
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ
Cục Lãnh sự
Cục Lễ tân Nhà nước
Cục Quản trị Tài vụ
Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh
Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao
17. Ủy ban Dân tộc
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế

Thanh tra
Vụ Chính sách dân tộc
Vụ Địa phương I
Vụ Địa phương II
Vụ Địa phương III
Vụ Tuyên truyền
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Tổng hợp
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Văn phòng
Vụ dân tộc thiểu số
18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Vụ Kế hoạch
Vụ Tài chính
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Cục Chăn nuôi
Cục Trồng trọt
Cục Chế biến, nông lâm thủy sản và nghề muối
Văn phòng Bộ
Cục Bảo vệ thực vật
Tổng cục Thủy lợi
Tổng cục Lâm nghiệp
Tổng cục Thủy sản
Cục Thú y
Cục Quản lý xây dựng công trình
Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
Vụ Quản lý doanh nghiệp
19. Bộ Giao thông vận tải

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Vận tải

Vụ Môi trường

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ An toàn giao thông

Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông

Vụ Khoa học - Công nghệ

Vụ Tài chính

Vụ Kế hoạch - Đầu tư

Vụ quản lý doanh nghiệp

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ

Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Cục Hảng hải Việt Nam

Cục Đường sắt Việt Nam

Cục Hàng không Việt Nam

Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Cục Y tế Giao thông vận tải

20. Bộ Quốc phòng

Cục Kinh tế

Cục Cứu hộ - Cứu nạn

Ghi chú đối với Mục A (Cơ quan cấp trung ương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ nêu trên được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc ở cấp trung ương của các đơn vị đó.

2. Đối với Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư, tư vấn đầu tư hay dịch vụ lưu ký và lưu giữ chứng khoán nhằm quản lý và đầu tư tài sản của quỹ bảo hiểm xã hội.

3. Đối với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.

4. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa cho mục đích gây giống và hạt giống.

5. Đối với Bộ Quốc phòng:

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm:

(a) các loại hàng hóa được liệt kê dưới đây:

- Lốp ô tô tải nhẹ (tải trọng lớn nhất từ 410kg đến 3050kg, đường kính ngoài từ 475mm đến 972mm); Lốp ô tô đặc chủng (tải trọng lớn nhất từ 2937kg đến 61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm đến 3045mm); Lốp ô tô tải nặng (tải trọng lớn nhất từ 4770kg đến 5525kg, đường kính ngoài từ 1020mm đến 1230mm);

- Săm ô tô (đường kính mặt cắt từ 104mm đến 236mm, đường kính trong từ 305mm đến 650mm); Săm xe đạp (theo quy chuẩn TC 03-2002/CA); Săm xe máy (theo quy chuẩn TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SN1);

- Sản phẩm da dùng cho xe ô tô;

- Dây đai thun các loại (rộng đến 80mm, dài đến 500m);

- Ống và phụ kiện gang (gang xám, gang cầu: loại thông dụng có đường kính từ 100 - 800mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998);

- Trụ anten (dây néo tam giác 330 cao từ 21 - 45m; dây néo tam giác 660 cao từ 36 - 66m; dây néo tam giác 800 cao từ 60 - 100m; dây néo ống tròn cao 15m; rút cơ động cao 10 m); Các loại dàn giáo, cột chống, cốp pha kim loại (loại thông dụng);

- Vít xoắn;

- Ống khói;

- Thiết bị sản xuất gạch nung các loại (công suất đến 20 triệu viên/năm);

- Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết (thông số máy lớn: kích thước viên đá 48 x 80mm, sản lượng 9 - 10 tấn/24 giờ, mỗi mẻ 400kg, điện tiêu thụ 0,085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp);

- Nồi hấp tiệt trùng (loại 20 lít, 52 lít, và 75 lít);

- Máy lọc nước công nghiệp (công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kw);

- Tời chạy bằng động cơ điện (sức nâng đến 50 tấn);

- Máy in kim;

- Máy giặt các loại (kể cả loại có máy sấy khô, tự động);

- Máy tính tiền;

- Vòi sen (dùng cho máy lọc nước trong nhà bếp: Q030JGEV, Q030JGV, Q030JGEVQ01);

- Bình ắc quy chì axit bản cực ống (chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: điện thế từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; chuyên dùng cho xe điện sân gôn, nhà ga, bến cảng: dung lượng 6V-225Ah; 8V-195Ah; 12V-130Ah);

- Đèn pha xe con; Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn; Cần gạt nước cho xe ô tô;

- Còi xe ô tô;

- Thùng bưu chính;

- Webcam;

- Xe đạp 2 bánh và xe dùng bàn đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng);

- Ống xả xe gắn máy; Tay nắm sau xe gắn máy; Giảm sóc trước và sau cho xe gắn máy;

- Công tơ điện xoay chiều một pha: ba pha (U đến 380V, I đến 100A); Công tơ điện điện tử một pha và ba pha; Công tơ điện điện tử 1 pha (cấp chính xác: 1,0; điện áp định mức (Un): 220VAC; dòng điện định mức (Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A; dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100A; dòng điện khởi động (Ist) < 0,4%Ib; tần số làm việc: 50Hz; hằng số công tơ: 1600 xung/kwh);

- Hộp bảo vệ công tơ điện bằng composite;

- Hộp công tơ composite;

- Thiết bị kiểm định công tơ (1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí);

- Đồng hồ báo thức;

- Đồng hồ treo tường (hoạt động bằng điện);

- Biển báo bằng nhôm phản quang (dùng cho ô tô, mô tô, biển báo giao thông);

- Gậy cao su; Gậy điện các loại; Bình xịt hơi cay (loại 500 ml, 2000 ml);

- Đường mía, đường củ cải, đường sucroza: (tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn); Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu và loại khác;

- Dấm;

- Muối ăn;

- Vôi;

- Tinh quặng đồng (18 - 20% Cu);

- Bột ngọt;

- Mực in các loại (dùng để in chứng minh nhân dân);

- Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ (định lượng từ 42 - 55 g/m^2);

- Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nến để sản xuất giấy kỹ thuật (định lượng từ 40 - 120 g/m^2; không bao gồm các loại thuộc phân nhóm: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00);

- Giấy lót giầy (dùng để lót giầy);

- Thùng carton 3 lớp, 5 lớp;

- Dây giày cotton và polyester;

- Ruột phích và ruột bình chân không;
- Hộp bảo vệ công tơ bằng thép sơn tĩnh điện (cho công trình lưới điện);
- Phụ tùng của xe máy và xe đạp;
- Hộp bảo vệ công tơ composite (cho công trình lưới điện; loại 1 công tơ 1 pha; loại 2 công tơ 1 pha; loại 4 công tơ 1 pha; loại 1 công tơ 3 pha);
- Ống nước nhựa HDPE (loại ống ϕ 20 - 110mm, có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời, không bị ion hóa dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ thấp -40 độ C); Ống nước nhựa PPR (loại ống ϕ 20 - 90mm, chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua);
- Cửa nhựa; Cửa nhựa lõi thép sản xuất từ thanh uPVC định hình (chế tạo đồng bộ từ các linh kiện như khung cửa định hình, hộp kính, gioăng; có tính cách âm, cách nhiệt và chịu áp lực cao; tiết kiệm năng lượng);
- Kính gương (dày từ 1,5 - 18mm);
- Vòi sen tắm nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi sen tắm lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lavabo nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi rửa chén lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà bếp); Vòi hồ (loại 2 dòng nước dùng rửa tay);
- Bóng đèn điện các loại (đèn dây tóc loại thông thường; đèn compact 2U, 3U công suất 5 - 20W; đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W);
- Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy;
- Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật chứa thông tin;
- Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy; và

(b) các dịch vụ thuộc Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hiệp quốc (CPC) được liệt kê dưới đây:

Mã CPC	Mô tả
61120	Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy (ngoại trừ dịch vụ đại tu động cơ)
612	Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan (chỉ chào dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy)
87401	Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan
87504	Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh
87501	Dịch vụ chụp ảnh chân dung
51520	Dịch vụ khoan giếng nước (ngoại trừ dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình)

MỤC B
CƠ QUAN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp địa phương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa và Dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDRl
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp địa phương:

1. Thành phố Hà Nội

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng

Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Ngoại vụ

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

2. Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

Ghi chú đối với Mục B (Cơ quan cấp địa phương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị hành chính trực thuộc các cơ quan cấp địa phương được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc các đơn vị đó.

2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ chuẩn bị mặt bằng, giải phóng mặt bằng và dịch vụ bảo trì và sửa chữa cơ sở hạ tầng.

3. Đối với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.

MỤC C
CÁC CƠ QUAN KHÁC

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan khác được liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa và dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan khác:

1. Thông tấn xã Việt Nam

Ban Tổ chức cán bộ

Ban Kiểm tra

Ban Thư ký biên tập

Ban Kế hoạch - Tài chính

Ban Biên tập tin đối ngoại

Ban Biên tập tin trong nước

Ban Biên tập tin kinh tế

Ban Biên tập tin thế giới

Trung tâm thông tin tư liệu

Trung tâm tin học

Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tấn

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực phía Nam

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực Miền Trung - Tây Nguyên

Ban Biên tập ảnh

Văn phòng Thông tấn xã
Ban Biên tập - Sản xuất ảnh báo chí
Trung tâm phát triển truyền thông thông tấn
Trung tâm hợp tác quốc tế thông tấn
Trung tâm truyền hình thông tấn
Trung tâm kỹ thuật thông tấn
2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Quản lý khoa học
Ban Thanh tra
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Quản lý đào tạo
Vụ các trường chính trị
Viện Quan hệ quốc tế
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Triết học
Viện Chính trị học
Viện Văn hóa và Phát triển
Viện Nghiên cứu quyền con người
Viện Kinh tế
Tạp chí Lý luận chính trị
Viện Lịch sử Đảng
Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng
Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học
Viện Xã hội học
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Văn phòng Học viện
3. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
Nhà xuất bản Khoa học xã hội
Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á
Trung tâm Phân tích và Dự báo
Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam
Viện Nghiên cứu con người
Viện Nghiên cứu Tôn giáo
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

Viện Nghiên cứu Châu Mỹ
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông
Viện Nghiên cứu Trung Quốc
Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin
Viện Nghiên cứu Văn hóa
Viện Sử học
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Dân tộc học
Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
Viện Triết học
Viện Xã hội học
Viện Nghiên cứu Châu Âu
Viện Tâm lý học
Viện Văn học
Viện Kinh tế Việt Nam
Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
Viện Nghiên cứu Hán - Nôm
Học viện Khoa học xã hội
Viện Khảo cổ học
Viện Thông tin Khoa học xã hội
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch - Tài chính
Ban Quản lý Khoa học
Ban Hợp tác quốc tế
Văn phòng
Viện Gia đình và Giới
Viện Ngôn ngữ học
Trung tâm nghiên cứu Kinh thành
Ban Thi đua và khen thưởng
Viện địa lý nhân văn
Trung tâm nghiên cứu Chính sách phát triển bền vững
Trung tâm nghiên cứu và tư vấn về phát triển
4. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Viện Toán học
Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ
Viện Vật lý Ứng dụng và Thiết bị khoa học
Viện Cơ học và Tin học ứng dụng
Viện Công nghệ hóa học
Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
Viện Sinh học nhiệt đới
Viện Khoa học năng lượng
Văn phòng, bao gồm văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Viện Công nghệ thông tin
Viện Cơ học
Viện Vật lý địa cầu
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
Viện Tài nguyên và Môi trường biển
Viện Sinh học Tây Nguyên
Viện Hải dương học
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang
Viện Vật lý
Viện Địa chất và Địa vật lý biển
Viện Công nghệ môi trường
Viện Khoa học vật liệu
Viện Hóa học
Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên
Viện Công nghệ sinh học
Viện Địa lý
Viện Địa chất
Viện Kỹ thuật nhiệt đới
Viện Công nghệ vũ trụ
Trung tâm tin học và Tính toán
Viện Hóa sinh biển
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch - Tài chính
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Kiểm tra
Ban Ứng dụng và triển khai công nghệ

5. Bệnh viện Bạch Mai
6. Bệnh viện Chợ Rẫy
7. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế
8. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên
9. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ
10. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
11. Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí
12. Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
13. Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức
14. Bệnh viện E
15. Bệnh viện Hữu nghị
16. Bệnh viện Thống Nhất
17. Bệnh viện C Đà Nẵng
18. Bệnh viện K
19. Bệnh viện Nhi Trung ương
20. Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương
21. Bệnh viện Mắt Trung ương
22. Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương
23. Bệnh viện Nội tiết Trung ương
24. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương Hà Nội
25. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương thành phố Hồ Chí Minh
26. Bệnh viện 71 Trung ương
27. Bệnh viện 74 Trung ương
28. Bệnh viện Phổi Trung ương
29. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1
30. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2
31. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa
32. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập
33. Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương
34. Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
35. Bệnh viện Da liễu Trung ương
36. Bệnh viện Lão khoa Trung ương
37. Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương
38. Bệnh viện Châm cứu Trung ương
39. Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Tổng công ty điện lực miền Bắc
Tổng công ty điện lực miền Trung
Tổng công ty điện lực miền Nam
Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
Tổng công ty truyền tải điện quốc gia
40. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
(a) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Văn phòng Đường sắt Việt Nam
Ban Kiểm soát nội bộ
Ban Bảo vệ - An ninh - Quốc phòng
Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án đường sắt
Ban Vận tải và đầu máy toa xe
Ban Kế hoạch kinh doanh
Ban Hợp tác quốc tế và Khoa học công nghệ
Ban Quản lý đầu tư & Xây dựng
Ban Tài chính kế toán
Ban Tổ chức cán bộ - Lao động
Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng Đường sắt
Văn phòng Đại diện Tổng công ty ĐSVN tại Đà Nẵng
(b) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Hà Nội
(c) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn
(d) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải
(e) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái
(f) Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào
(g) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng
41. Đại học Quốc gia Hà Nội
42. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
Ghi chú đối với Mục C (Cơ quan khác):

1. Đối với Thông tấn xã Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc được liệt kê ở trên.

2. Đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ trùng tu Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

3. Đối với Thông tấn xã Việt Nam: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu liên quan đến việc sản xuất tin tức và phim tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam.

4. Ghi chú đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):

(a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện;

(b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường quan tâm;

(c) không áp dụng đối với gói thầu:

i. Ngoài mục đích truyền tải và phân phối điện;

ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có hưởng đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của các hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do bán hay cho thuê đối tượng tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.

5. Ghi chú đối với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:

Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm(d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):

(a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ thuộc theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới việc xây dựng và vận hành đường sắt;

(b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới xây dựng và vận hành đường sắt khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường;

(c) không áp dụng đối với gói thầu:

i. ngoài mục đích xây dựng và vận hành đường sắt;

ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do để bán hay cho thuê chủ thể tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.

6. Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu của các cơ quan có tư cách pháp nhân độc lập không được liệt kê trong Mục này.

MỤC D
HÀNG HÓA

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm tất cả hàng hóa của các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung), ngoại trừ gói thầu mua sắm những hàng hóa dưới đây:

Mã HS Mô tả

10.06 Lúa gạo.

27.09 Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.

27.10 Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.

49.01 Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.

49.02 Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.

49.05 Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.

49.07 Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.

84.71 Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác

8517.61 Trạm thu phát gốc.

8525.50 Thiết bị phát.

8525.60 Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.

85.26 Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.

8527.13 Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.

8527.19 Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ.

Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác.

Ghi chú đối với Mục D (Hàng hóa):

Đối với dược phẩm, các quy định sau sẽ áp dụng:

1. Kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi năm Việt Nam có thể loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này một tỷ lệ phần trăm tương ứng tính trên tổng giá trị hợp đồng mua sắm dược phẩm như sau:

Năm				
	698. 100	699. 65	700. 60	701. 50

2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với dịch vụ phân phối dược phẩm trong trường hợp phần công việc này hình thành một gói thầu riêng hoặc là một phần hay đi kèm một gói thầu. Trong trường hợp dịch vụ phân phối là một phần hay đi kèm một gói thầu, nhà cung cấp trúng thầu có quyền chọn bất kỳ nhà phân phối thuốc nào được cấp phép tại Việt Nam.

3. Đối với gói thầu mua sắm dược phẩm của những cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) đến C (Cơ quan khác), trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng áp dụng là 130.000 SDR.

4. Để rõ nghĩa hơn, các cam kết của Việt Nam liên quan đến gói thầu mua sắm dược phẩm bao gồm cả gói thầu của cơ quan mua sắm được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) đến C (Cơ quan khác) và gói thầu mua sắm tập trung của Bộ Y tế hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam thay mặt cho các cơ quan mua sắm đó.

MỤC E
DỊCH VỤ

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với các dịch vụ được liệt kê dưới đây, theo mô tả trong Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới Phần C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung):

Mã CPC	Mô tả
61	Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô và xe máy
64	Dịch vụ nhà hàng và khách sạn
841	Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính
845	Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính
849	Các dịch vụ máy tính khác
862	Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ
863	Dịch vụ thuế
864	Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng
872	Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự
874	Dịch vụ lau dọn các tòa nhà
87501	Dịch vụ chụp ảnh chân dung
87503	Dịch vụ chụp ảnh hành động
87504	Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt
87505	Dịch vụ xử lý ảnh
87506	Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim hoạt hình và truyền hình
87507	Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh
87509	Các dịch vụ nhiếp ảnh khác
876	Dịch vụ đóng gói
87903	Dịch vụ trả lời điện thoại
87904	Dịch vụ sao chụp
87905	Dịch vụ phiên dịch và biên dịch
87906	Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư
980	Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng
99	Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

Ghi chú đối với Mục E (Dịch vụ):

Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

(a) gói thầu cung cấp dịch vụ gắn liền với việc quản lý và vận hành các công trình của chính phủ và tất cả công trình thuộc sở hữu tư nhân được dùng vì mục đích công; và

(b) gói thầu cung cấp dịch vụ công ích.

MỤC F
DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với tất cả dịch vụ xây dựng được liệt kê trong Mục 51 của Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) ngoại trừ các dịch vụ xây dựng được loại trừ trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung).

Ghi chú đối với Mục F (Dịch vụ xây dựng):

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu:

(a) xây dựng ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Việt Nam và ở các đảo của Việt Nam; và

(b) xây dựng trụ sở chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ như được liệt kê trong Mục A (Cơ quan cấp trung ương).

MỤC G
GHI CHÚ CHUNG

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

(a) các gói thầu nhằm phát triển, bảo vệ hoặc bảo tồn các giá trị nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ hay di sản văn hóa của quốc gia;

(b) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ đi kèm liên quan đến dự trữ quốc gia theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia;

(c) liên quan tới các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ (ngoại trừ dịch vụ xây dựng) có giá trị từ 260.000 SDR trở xuống, Việt Nam có thể ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Các tiêu chí áp dụng khách quan và minh bạch sẽ được quy định bởi pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, đối với ghi chú này, các ưu đãi nêu trên không áp dụng cho các SME có nhiều hơn 500 lao động thường xuyên toàn thời gian;

(d) các biện pháp nhằm tăng cường sức khoẻ, phúc lợi, phát triển kinh tế và xã hội cho dân tộc thiểu số;

(e) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam để tiêu dùng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam;

(f) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tới lễ kỷ niệm của quốc gia và liên quan tới mục đích tôn giáo;

(g) dịch vụ vận tải là một phần hay đi kèm một gói thầu;

(h) gói thầu lưu trữ hoặc đặt máy chủ dữ liệu của chính phủ và các dịch vụ có liên quan; và

(i) gói thầu sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại và các khoản tài trợ.

2. Để rõ nghĩa hơn:

(a) hình thức chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu rà phá bom mìn để giải phóng mặt bằng;

(b) bất kỳ loại trừ nào có liên quan chung hay riêng tới một cơ quan mua sắm cũng sẽ áp dụng đối với cơ quan kế thừa nhằm duy trì giá trị của bản chào này;

(c) các dịch vụ trong phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) phụ thuộc vào các loại trừ và bảo lưu trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử);

(d) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không ngăn cản Việt Nam thông qua hay duy trì các quy định mà Việt Nam cho là cần thiết để bảo vệ thông tin cá nhân được thu thập trong các điều kiện bảo mật hoặc thông tin kinh doanh bí mật; và

(e) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

i. gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc dịch vụ được phân loại an ninh quốc gia, bao gồm cả bí mật nhà nước;

ii. gói thầu do một cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh tổ chức lựa chọn nhà thầu thay cho một cơ quan không thuộc phạm vi điều chỉnh; và

iii. gói thầu của một cơ quan mua sắm mua từ một cơ quan mua sắm khác.

MỤC H
ĐĂNG TẢI THÔNG TIN ĐẤU THẦU

Thông báo mời thầu quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo) và các thông báo quy định tại khoản 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) sẽ được đăng tải trên Báo Đấu thầu.

Thông tin về hệ thống đấu thầu theo quy định tại tiểu đoạn 1(a) Điều 9.5 (Thông tin về hệ thống đấu thầu) được đăng tải trên trang điện tử http://muasamcong.mpi.gov.vn và công báo.

Việt Nam sẽ cung cấp địa chỉ của trang điện tử đăng tải thông tin đấu thầu sau thời gian chuyển đổi, bao gồm các thông báo quy định tại đoạn 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) trong trường hợp cơ quan mua sắm của Việt Nam duy trì danh sách sử dụng nhiều lần.

MỤC I
CÁC BIỆN PHÁP TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI

1. Đối với Điều 9.6 (Các thông báo), áp dụng các quy định sau:

(a) Mặc dù đoạn 1 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải được cung cấp miễn phí thông qua phương tiện điện tử tại một điểm truy cập duy nhất hoặc tại các đường dẫn trên một cổng thông tin điện tử, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình bảo lưu việc thực hiện quy định này trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam có thể thu phí đối với việc tiếp cận thông báo mời thầu được đăng tải qua mạng trong khoảng thời gian chuyển đổi.

(b) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải bao gồm thông tin về danh mục điều kiện tham dự của nhà thầu cùng với mô tả tóm tắt các điều kiện đó và việc hạn chế số lượng nhà thầu đáp ứng yêu cầu tham dự thầu, trừ trường hợp những thông tin này được nêu trong hồ sơ mời thầu đã cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa những thông tin này vào thông báo mời thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Để rõ nghĩa hơn, trong khoảng thời gian chuyển đổi, các cơ quan mua sắm của Việt Nam sẽ cung cấp các thông tin đó trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại đoạn 1 (b) Điều 9.11 (Hồ sơ mời thầu).

(c) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải một thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh, Việt Nam có thể trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

2. Đối với Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), áp dụng các quy định sau:

(a) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo đề nghị đăng ký tham gia đấu thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển này tối thiểu là 15 ngày trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

(b) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình, trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 25 ngày kể từ ngày:

(c) đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; hoặc

(d) cơ quan mua sắm gửi thư mời thầu cho các nhà thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế.

3. Mặc dù đoạn 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) quy định rằng thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải mô tả tóm tắt lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa thông tin này vào thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

4. Mặc dù đã có quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương 9 (Mua sắm Chính phủ) trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Trong thời gian này, trong trường hợp có yêu cầu của Liên minh, hai Bên sẽ tham vấn về những quan ngại trong việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.

5. Mặc dù đã có quy định tại Điều 9.4 (Các nguyên tắc chung), Việt Nam có quyền yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

Trong 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Việt Nam có thể áp dụng bất kỳ hình thức ưu đãi nào, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá trị hợp đồng; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 18.

Để rõ nghĩa hơn, cơ quan mua sắm phải thông báo về sự tồn tại của biện pháp ưu đãi trong nước trong thông báo mời thầu và nêu chi tiết các biện pháp ưu đãi trong nước này trong hồ sơ mời thầu.

PHỤ LỤC 11

QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM VỀ DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP ĐẶC QUYỀN HOẶC ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT VÀ DOANH NGHIỆP ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH

1. Chương 11 (Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định) không áp dụng cho việc thông qua, thực thi hoặc thực hiện tư nhân hóa, cổ phần hóa, tái cấu trúc hoặc thoái vốn do Chính phủ Việt Nam sở hữu hoặc kiểm soát.

2. Chương 11 (Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định) không áp dụng đối với các biện pháp đảm bảo ổn định kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam do Chính phủ Việt Nam thực hiện. Để đạt được mục tiêu chính sách này, Chính phủ Việt Nam có thể yêu cầu hoặc chỉ đạo một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc một doanh nghiệp độc quyền chỉ định thực hiện mua bán hàng hóa ở mức giá, số lượng hoặc theo các điều khoản và điều kiện do nhà nước điều tiết theo quy định của pháp luật, hoặc biện pháp của Chính phủ thay vì để doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp độc quyền đó có thể tự quyết định dựa trên cơ sở tính toán thương mại.

3. Chương 11 (Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh độc quyền chỉ định) không áp dụng đối với các biện pháp mà Chính phủ Việt Nam thực thi với mục đích giải quyết các vấn đề phát triển trên lãnh thổ Việt Nam, như đảm bảo thu nhập và bảo hiểm, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển xã hội, nhà ở xã hội, xóa đói giảm nghèo, giáo dục và đào tạo công, y tế công, chăm sóc trẻ em, thúc đẩy phúc lợi và việc làm của người dân tộc thiểu số và người dân sống ở các vùng khó khăn, với điều kiện các hoạt động nhằm thực hiện các biện pháp đó không nhằm lẩn tránh việc áp dụng các nghĩa vụ tại Điều 11.4 (Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại) đối với các hoạt động thương mại của doanh nghiệp và các thực thể quy định tại Điều 11.1 (Các định nghĩa).

4. Điều 11.4 (Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại) không áp dụng đối với việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc độc quyền chỉ định từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam theo quy định và pháp luật của Việt Nam nếu việc mua bán đó được thực hiện theo quy định pháp luật trong nước hoặc biện pháp của Chính phủ.

5. Điều 11.4 (Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại) và Điều 11.6 (Minh bạch hóa) không áp dụng đối với các doanh nghiệp dưới đây, bao gồm các doanh nghiệp thành viên và doanh nghiệp kế thừa, nhằm thực hiện một nhiệm vụ công ích, khi tham gia vào các hoạt động được mô tả dưới đây:

5.1. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PETROVIETNAM)

Hoạt động: Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ điều hành bay phục vụ cho hoạt động dầu khí.

5.2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và bất kỳ doanh nghiệp nào

Hoạt động: Sản xuất điện từ các nhà máy thủy điện, điện hạt nhân, nhà máy điện liên quan đến an ninh quốc phòng; truyền tải; phân phối tất cả các loại điện, năng lượng và điện thay thế.

5.3. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)

Hoạt động: Bán than và khoáng sản, theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5.4. Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)1

Hoạt động: Quản lý tài sản, đầu tư và các hoạt động liên quan, sử dụng tài sản tài chính của Chính phủ Việt Nam.

5.5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC)

Hoạt động: Các hoạt động liên quan đến tái cơ cấu nợ theo quy định của pháp luật hoặc biện pháp của chính phủ nhằm thực hiện một mục đích hoặc nhiệm vụ công.

5.6. Tổng công ty Hàng không Việt Nam (ACV)

Hoạt động: Các dịch vụ mặt đất.

5.7. Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong các lĩnh vực in ấn, xuất bản, truyền thông đại chúng và dịch vụ nghe nhìn

Hoạt động: Mọi hoạt động trong lĩnh vực in ấn, xuất bản và truyền thông đại chúng; mua và bán các sản phẩm nghe nhìn và dịch vụ phân phối.

---

[1] Cụ thể hơn, điều khoản này không bao gồm các danh mục đầu tư của SCIC. Trong vòng 5 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, SCIC sẽ nỗ lực trở thành thành viên của Diễn đàn Quốc tế về Quỹ Đầu tư Quốc gia hoặc thông qua Các nguyên tắc và thông lệ được chấp nhận chung ("Các nguyên tắc Santiago") được ban hành bởi Nhóm công tác quốc tế về Quỹ Đầu tư quốc gia vào tháng 10 năm 2008, hoặc các nguyên tắc và thông lệ khác được các Bên chấp thuận.

PHỤ LỤC 12-A

DANH SÁCH CÁC CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Phần A
Chỉ dẫn địa lý (GI) của Liên minh Châu Âu như được
đề cập tại Tiểu mục 3 Mục B Chương 12

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
	Nước xuất xứ: Áo		
1	Steirisches Kürbiskernöl	Dầu và mỡ động vật	Dầu hạt bí ngô
2	Tiroler Speck	Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến	Thịt lợn muối
3	Inländerrum	Rượu mạnh	Rượu mạnh
4	Jägertee/Jagertee/Jagatee	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Síp		
5	Ζιβανία/Τζιβανία/Ζιβάνα/Zivania	Rượu mạnh	Rượu mạnh
6	Κουμανδαρία/Commandaria	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Séc		
7	České pivo	Bia	Bia
8	Českobudějovické pivo	Bia	Bia
9	Žatecký chmel	Cây hoa bia	Cây hoa bia
	Nước xuất xứ: Đức		
10	Bayerisches Bier	Bia	Bia
11	Lübecker Marzipan	Bánh kẹo và các sản phẩm nướng	Bánh hạnh nhân
12	Nürnberger Bratwurst; Nürnberger Rostbratwürste	Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến	Xúc xích
13	Münchener Bier	Bia	Bia
14	Schwarzwälder Schinken	Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến	Giăm bông
	Nước xuất xứ: Đức, Áo, Bỉ (Cộng đồng nói tiếng Đức)		
15	Korn/Kornbrand	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Đức		

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
16	Franken	Rượu vang	Rượu vang
17	Mittelrhein	Rượu vang	Rượu vang
18	Mosel	Rượu vang	Rượu vang
19	Rheingau	Rượu vang	Rượu vang
20	Rheinhessen	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Đan Mạch		
21	Danablu	Pho mát	Pho mát
	Nước xuất xứ: Tây Ban Nha		
22	Antequera	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
23	Azafrán de la Mancha	Gia vị	Nhụy hoa nghệ tây
24	Baena	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
25	Cítricos Valencianos; Cítrics Valencians[1]	Trái cây và các loại hạt tươi và chế biến	Cam, quýt, chanh
26	Jabugo	Thịt hun khói	Giăm bông
27	Jamón de Teruel/Paleta de Teruel	Thịt hun khói	Giăm bông
28	Jijona	Bánh kẹo và các sản phẩm nướng	Kẹo nuga
29	Priego de Córdoba	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
30	Queso Manchego	Pho mát	Pho mát
31	Sierra de Segura	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
32	Sierra Mágina	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
33	Turrón de Alicante	Bánh kẹo và các sản phẩm nướng	Kẹo nuga
34	Brandy de Jerez	Rượu mạnh	Rượu mạnh
35	Pacharán navarro	Rượu mạnh	Rượu mạnh
36	Alicante	Rượu vang	Rượu vang
37	Bierzo	Rượu vang	Rượu vang
38	Cataluña	Rượu vang	Rượu vang

[1] Tên giống chứa đựng hoặc bao gồm yếu tố "Valencia" có thể tiếp tục được sử dụng cho sản phẩm tương tự, với điều kiện người tiêu dùng không bị nhầm lẫn về bản chất của thuật ngữ hoặc xuất xứ thực sự của sản phẩm.

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
39	Cava	Rượu vang	Rượu vang
40	Empordà	Rượu vang	Rượu vang
41	Jerez-Xérès-Sherry	Rượu vang	Rượu vang
42	Jumilla	Rượu vang	Rượu vang
43	La Mancha	Rượu vang	Rượu vang
44	Málaga	Rượu vang	Rượu vang
45	Manzanilla-Sanlúcar de Barrameda	Rượu vang	Rượu vang
46	Navarra	Rượu vang	Rượu vang
47	Penedès	Rượu vang	Rượu vang
48	Priorat	Rượu vang	Rượu vang
49	Rías Baixas	Rượu vang	Rượu vang
50	Ribera del Duero	Rượu vang	Rượu vang
51	Rioja	Rượu vang	Rượu vang
52	Rueda	Rượu vang	Rượu vang
53	Somontano	Rượu vang	Rượu vang
54	Toro	Rượu vang	Rượu vang
55	Valdepeñas	Rượu vang	Rượu vang
56	Valencia	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Phần Lan		
57	Suomalainen Vodka/Finsk Vodka/ Vodka of Finland	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Pháp		
58	Brie[2] de Meaux	Pho mát	Pho mát
59	Camembert[3] de Normandie	Pho mát	Pho mát
60	Canard à foie gras du Sud-Ouest (Chalosse, Gascogne, Gers, Landes, Périgord, Quercy)	Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến	Sản phẩm thịt chế biến từ vịt
61	Comté	Pho mát	Pho mát
62	Emmental[4] de Savoie	Pho mát	Pho mát

[2] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "brie".
[3] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "camembert".
[4] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "emmetal".

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
63	Jambon de Bayonne	Thịt hun khói	Giăm bông
64	Pruneaux d'Agen; Pruneaux d'Agen mi-cuits	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Mận khô
65	Reblochon; Reblochon de Savoie	Pho mát	Pho mát
66	Roquefort	Pho mát	Pho mát
67	Armagnac	Rượu mạnh	Rượu mạnh
68	Calvados	Rượu mạnh	Rượu mạnh
69	Cognac; Eau-de-vie de Cognac; Eau-de-vie des Charentes	Rượu mạnh	Rượu mạnh
70	Alsace/Vin d'Alsace	Rượu vang	Rượu vang
71	Anjou	Rượu vang	Rượu vang
72	Beaujolais	Rượu vang	Rượu vang
73	Bordeaux	Rượu vang	Rượu vang
74	Bourgogne	Rượu vang	Rượu vang
75	Chablis	Rượu vang	Rượu vang
76	Champagne	Rượu vang	Rượu vang
77	Châteauneuf-du-Pape	Rượu vang	Rượu vang
78	Languedoc	Rượu vang	Rượu vang
79	Côtes de Provence	Rượu vang	Rượu vang
80	Côtes du Rhône	Rượu vang	Rượu vang
81	Côtes du Roussillon	Rượu vang	Rượu vang
82	Graves	Rượu vang	Rượu vang
83	Bergerac	Rượu vang	Rượu vang
84	Haut-Médoc	Rượu vang	Rượu vang
85	Margaux	Rượu vang	Rượu vang
86	Médoc	Rượu vang	Rượu vang
87	Pomerol	Rượu vang	Rượu vang
88	Pays d'Oc	Rượu vang	Rượu vang
89	Saint-Emilion	Rượu vang	Rượu vang
90	Sauternes	Rượu vang	Rượu vang
91	Touraine	Rượu vang	Rượu vang

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
92	Ventoux	Rượu vang	Rượu vang
93	Val de Loire	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Hy Lạp		
94	Ελιά Καλαμάτας[5] *(chuyển ngữ Latin:* Elia Kalamatas)	Ô liu ngâm và đã qua chế biến	Ô liu ngâm
95	Κασέρι *(chuyển ngữ Latin:* Kasseri)	Pho mát	Pho mát
96	Φέτα *(chuyển ngữ Latin:* Feta)	Pho mát	Pho mát
97	Καλαμάτα *(chuyển ngữ Latin:* Kalamata)	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
98	Μαστίχα Χίου *(chuyển ngữ Latin:* Masticha Chiou)	Keo tự nhiên và nhựa	Keo tự nhiên và kẹo cao su
99	Σητεία Λασιθίου Κρήτης *(chuyển ngữ Latin:* Sitia Lasithiou Kritis)	Dầu và mỡ động vật	Dầu ô liu
	Nước xuất xứ: Hy Lạp, Síp		
100	Ούζο *(chuyển ngữ Latin:* Ouzo)	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Hy Lạp		
101	Νεμέα *(chuyển ngữ Latin:* Nemea)	Rượu vang	Rượu vang
102	Ρετσίνα Αττικής *(chuyển ngữ Latin:* Retsina Attikís)	Rượu vang	Rượu vang
103	Πελοποννησιακός *(chuyển ngữ Latin:* Peloponnese)	Rượu vang	Rượu vang
104	Σάμος *(chuyển ngữ Latin:* Samos)	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Cờ-roát-chi-a		
105	Dingač	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Hung-ga-ri		
106	Pálinka	Rượu mạnh	Rượu mạnh
107	Törkölypálinka	Rượu mạnh	Rượu mạnh
108	Tokaj/Tokaji	Rượu vang	Rượu vang

[5] Tên giống "Kalamata" có thể tiếp tục được sử dụng cho sản phẩm tương tự, với điều kiện người tiêu dùng không bị nhầm lẫn về bản chất của thuật ngữ hoặc xuất xứ thực sự của sản phẩm.

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
	Nước xuất xứ: Ai-len		
109	Irish Cream	Rượu mạnh	Rượu mạnh
110	Irish Whiskey/Uisce Beatha Eireannach/Whisky Ireland	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Xuất xứ: I-ta-li-a		
111	Aceto Balsamico di Modena	Giấm	Giấm
112	Asiago	Pho mát	Pho mát
113	Bresaola della Valtellina	Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến	Thịt bò khô muối
114	Fontina	Pho mát	Pho mát
115	Gorgonzola	Pho mát	Pho mát
116	Grana Padano	Pho mát	Pho mát
117	Kiwi Latina	Trái cây và các loại hạt, tươi và đã qua chế biến	Quả Kiwi
118	Mela Alto Adige; Südtiroler Apfel	Trái cây và các loại hạt, tươi và đã qua chế biến	Quả táo
119	Mortadella Bologna	Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến	Xúc xích Mortadella
120	Mozzarella[6] di Bufala Campana	Pho mát	Pho mát
121	Parmigiano Reggiano[7]	Pho mát	Pho mát
122	Pecorino[8] Romano	Pho mát	Pho mát
123	Prosciutto di Parma	Thịt hun khói	Giăm bông
124	Prosciutto di S. Daniele	Thịt hun khói	Giăm bông
125	Prosciutto Toscano	Thịt hun khói	Giăm bông
126	Provolone[9] Valpadana	Pho mát	Pho mát

[6] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "mozzarella".

[7] Quy định của Tiểu mục 3 Mục B Chương 12 không ảnh hưởng đến quyền sử dụng hoặc đăng ký tại Việt Nam nhãn hiệu có chứa hoặc bao gồm yếu tố "parmesan". Quy định này không áp dụng nếu việc sử dụng có thể gây nhầm lẫn cho công chúng về nguồn gốc địa lý của hàng hóa.

[8] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "pecorino".

[9] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "provolone".

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
127	Taleggio	Pho mát	Pho mát
128	Grappa	Rượu mạnh	Rượu mạnh
129	Acqui/Brachetto d'Acqui	Rượu vang	Rượu vang
130	Asti	Rượu vang	Rượu vang
131	Barbaresco	Rượu vang	Rượu vang
132	Bardolino Superiore	Rượu vang	Rượu vang
133	Barolo	Rượu vang	Rượu vang
134	Brunello di Montalcino	Rượu vang	Rượu vang
135	Chianti	Rượu vang	Rượu vang
136	Conegliano Valdobbiadene - Prosecco	Rượu vang	Rượu vang
137	Prosecco	Rượu vang	Rượu vang
138	Dolcetto d'Alba	Rượu vang	Rượu vang
139	Franciacorta	Rượu vang	Rượu vang
140	Lambrusco di Sorbara	Rượu vang	Rượu vang
141	Lambrusco Grasparossa di Castelvetro	Rượu vang	Rượu vang
142	Marsala	Rượu vang	Rượu vang
143	Montepulciano d'Abruzzo	Rượu vang	Rượu vang
144	Sicilia	Rượu vang	Rượu vang
145	Soave	Rượu vang	Rượu vang
146	Toscana/Toscano	Rượu vang	Rượu vang
147	Veneto	Rượu vang	Rượu vang
148	Vino Nobile di Montepulciano	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Lít-thu-ni-a		
149	Originali lietuviška degtinė/ Original Lithuanian vodka	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Xuất xứ: Hà Lan		
150	Gouda[10] Holland	Pho mát	Pho mát

[10] Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "gouda".

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
	Xuất xứ: Bỉ, Hà Lan, Pháp, Đức		
151	Genièvre/Jenever/Genever	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Ba Lan		
152	Polish Cherry	Rượu mạnh	Rượu mạnh
153	Polska Wódka/Polish vodka	Rượu mạnh	Rượu mạnh
154	Wódka ziołowa z Niziny Północnopodlaskiej aromatyzowana ekstraktem z trawy żubrowej/Herbal vodka from the North Podlasie Lowland aromatised with an extract of bison grass	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Bồ Đào Nha		
155	Pêra Rocha do Oeste	Trái cây	Quả lê
156	Queijo S. Jorge	Pho mát	Pho mát
157	Alentejo	Rượu vang	Rượu vang
158	Dão	Rượu vang	Rượu vang
159	Douro	Rượu vang	Rượu vang
160	Madeira	Rượu vang	Rượu vang
161	Porto/Port/Oporto	Rượu vang	Rượu vang
162	Vinho Verde	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Ru-ma-ni		
163	Cotnari	Rượu vang	Rượu vang
164	Dealu Mare	Rượu vang	Rượu vang
165	Murfatlar	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Thụy Điển		
166	Svensk Vodka/Vodka Swedish	Rượu mạnh	Rượu mạnh
	Nước xuất xứ: Xlô-va-ki-a		
167	Vinohradnícka Oblast' Tokaj	Rượu vang	Rượu vang
	Nước xuất xứ: Vương quốc Anh		
168	Scotland Farmed Salmon	Cá	Cá hồi
169	Scotch Whisky	Rượu mạnh	Rượu mạnh

Phần B

Chỉ dẫn địa lý (GI) của Việt Nam như được đề cập tại

Tiểu mục 3 Mục B Chương 12

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
1	Phú Quốc	Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này	Chiết xuất từ cá
2	Mộc Châu	Gia vị	Trà
3	Buôn Ma Thuột	Gia vị	Hạt cà phê
4	Đoan Hùng	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Bưởi
5	Bình Thuận	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Thanh long
6	Lạng Sơn	Gia vị	Hoa hồi
7	Thanh Hà	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Quả vải
8	Phan Thiết	Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này	Chiết xuất từ cá
9	Hải Hậu	Ngũ cốc	Gạo
10	Vinh	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Cam
11	Tân Cương	Gia vị	Trà
12	Hồng Dân	Ngũ cốc	Gạo
13	Lục Ngạn	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Quả vải
14	Hòa Lộc	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Xoài
15	Đại Hoàng	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Chuối
16	Văn Yên	Gia vị	Vỏ quế
17	Hậu Lộc	Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này	Mắm tôm
18	Bắc Kạn	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Hồng không hạt

Số GI	Tên chỉ dẫn	Nhóm sản phẩm	Mô tả sản phẩm
19	Phúc Trạch	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Bưởi
20	Bảy Núi	Ngũ cốc	Gạo
21	Trùng Khánh	Hạt	Hạt dẻ
22	Bà Đen	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Măng cầu
23	Nga Sơn		Cói khô
24	Trà My	Gia vị	Vỏ quế
25	Ninh Thuận	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Nho
26	Tân Triều	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Bưởi
27	Bảo Lâm	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Hồng không hạt
28	Bắc Kạn	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Quýt
29	Yên Châu	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Xoài
30	Mèo Vạc	Mật ong	Mật ong bạc hà
31	Bình Minh	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Bưởi
32	Hạ Long	Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này	Mực nướng xắt miếng
33	Bạc Liêu	Gia vị	Muối biển
34	Luận Văn	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Bưởi
35	Yên Tử	Hoa và cây cảnh	Hoa Mai vàng
36	Quảng Ninh	Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này	Sò
37	Điện Biên	Ngũ cốc	Gạo
38	Vĩnh Kim	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Vú sữa
39	Cao Phong	Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến	Cam

PHỤ LỤC 12-B

NHÓM SẢN PHẨM

1. "Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến" là các sản phẩm thuộc Chương 2 và nhóm 16.01 hoặc 16.02 của Hệ thống hài hòa.

2. "Thịt hun khói" là thịt hun khói thuộc Chương 2 và nhóm 16.01 hoặc 16.02 của Hệ thống hài hòa.

3. "Cây hoa bia" là sản phẩm thuộc thuộc nhóm 12.10 của Hệ thống hài hòa.

4. "Sản phẩm thủy sản tươi, đông lạnh và đã qua chế biến" là các sản phẩm thuộc Chương 3 và nhóm 16.03, 16.04 hoặc 16.05 của Hệ thống hài hòa.

5. "Bơ" là các sản phẩm thuộc nhóm 04.05 của Hệ thống hài hòa.

6. "Pho mát" là sản phẩm thuộc thuộc nhóm 04.06 của Hệ thống hài hòa.

7. "Các sản phẩm rau tươi và đã qua chế biến" là các sản phẩm có chứa rau quả thuộc các Chương 7 và 20 của Hệ thống hài hòa.

8. "Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến" là các sản phẩm chứa các loại trái cây thuộc các Chương 8 và 20 của Hệ thống hài hòa.

9. "Gia vị" là các sản phẩm thuộc Chương 9 của Hệ thống hài hòa.

10. "Ngũ cốc" là các sản phẩm thuộc Chương 10 của Hệ thống hài hòa.

11. "Sản phẩm của ngành công nghiệp xay xát" là các sản phẩm thuộc Chương 11 của Hệ thống hài hòa.

12. "Hạt có dầu" là các sản phẩm thuộc Chương 12 của Hệ thống hài hòa.

13. "Đồ uống chiết xuất từ thực vật" là sản phẩm thuộc nhóm 13.02 của Hệ thống hài hòa.

14. "Dầu và mỡ động vật" là các sản phẩm thuộc Chương 15 của Hệ thống hài hòa.

15. "Bánh kẹo và các sản phẩm nướng" là sản phẩm thuộc thuộc nhóm 17.04, 18.06, 19.04, hoặc 19.05 hoặc của Hệ thống hài hòa.

16. "Mì ống" là sản phẩm thuộc thuộc nhóm 19.02 của Hệ thống hài hòa.

17. "Ô liu ngâm và đã qua chế biến" là sản phẩm thuộc thuộc nhóm 20.01 hoặc 20.05 của Hệ thống hài hòa.

18. "Sốt mù tạt" là sản phẩm thuộc phân nhóm 2103.30 của Hệ thống hài hòa.

19. "Bia" là sản phẩm thuộc nhóm 22.03 của Hệ thống hài hòa.

20. "Giấm" là sản phẩm thuộc nhóm 22.09 của Hệ thống hài hòa.

21. "Tinh dầu" là các sản phẩm thuộc nhóm 33.01 của Hệ thống hài hòa.

22. "Rượu mạnh" là sản phẩm thuộc nhóm 22.08 của Hệ thống hài hòa.

23. "Rượu vang" là sản phẩm thuộc nhóm 22.04 của Hệ thống hài hòa.

24. "Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này" là sản phẩm thuộc Chương 3 của Hệ thống hài hòa.

25. "Keo và nhựa tự nhiên" là sản phẩm thuộc nhóm 13.01 của Hệ thống hài hòa.

26. "Mật ong" là sản phẩm thuộc thuộc nhóm 04.09 của Hệ thống hài hòa.

27. "Hoa và cây cảnh" là sản phẩm thuộc Chương 6 của Hệ thống hài hòa.

PHỤ LỤC 15-A

QUY TẮC TỐ TỤNG TRỌNG TÀI

Các điều khoản chung

1. Vì mục đích của Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp) và theo các Quy tắc Tố tụng trọng tài sau đây (sau đây được gọi là "Các Quy tắc"):

(a) "tư vấn viên" nghĩa là người được một Bên trả tiền để tư vấn hoặc hỗ trợ Bên đó liên quan đến tố tụng của hội đồng trọng tài;

(b) "hội đồng trọng tài" nghĩa là một hội đồng được thành lập theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);

(c) "trọng tài viên" nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);

(d) "trợ lý" nghĩa là người mà, theo các điều khoản tuyển dụng trọng tài viên, thực hiện công việc nghiên cứu hoặc trợ giúp trọng tài viên đó;

(e) "Bên khởi kiện" nghĩa là Bên yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 15.5 (Khởi động thủ tục trọng tài);

(f) "ngày" nghĩa là ngày dương lịch;

(g) "Bên bị kiện" nghĩa là Bên bị cáo buộc vi phạm các quy định được đề cập tại Điều 15.2 (Phạm vi);

(h) "quy trình tố tụng", trừ khi có quy định khác, nghĩa là quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp); và

(i) "đại diện của một Bên" nghĩa là một nhân viên hoặc bất kỳ người nào được một cơ quan hoặc tổ chức chính phủ hoặc bất kỳ tổ chức công nào của một Bên cử làm đại diện cho Bên đó trong một vụ tranh chấp theo Hiệp định này.

2. Bên bị kiện sẽ đảm nhiệm các công việc hành chính hậu cần cho các phiên họp giải quyết tranh chấp, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Các Bên sẽ cùng chịu chi phí phát sinh cho việc tổ chức, bao gồm cả tiền thù lao và các chi phí cho các trọng tài viên.

Thông báo

3. Mỗi Bên và hội đồng trọng tài sẽ chuyển bất kỳ yêu cầu, thông báo, đệ trình bằng văn bản hoặc bất kỳ tài liệu khác bằng thư điện tử tới Bên kia và các đệ trình bằng văn bản và yêu cầu trong quy trình tố tụng trọng tài tới mỗi trọng tài viên. Hội đồng trọng tài cũng sẽ chuyển các tài liệu tới các Bên thông qua thư điện tử.

Trừ khi được chứng minh khác đi, một thư điện tử sẽ được xem là đã được nhận vào ngày thư đó được gửi đi. Nếu bất kỳ tài liệu liên quan nào vượt quá dung lượng 10 megabyte, các tài liệu đó sẽ được gửi đến Bên kia trong một định dạng điện tử khác và, nếu phù hợp, tới mỗi trọng tài viên trong vòng hai ngày kể từ ngày gửi thư điện tử.

4. Một bản sao của các tài liệu được chuyển theo Quy tắc 3 sẽ được gửi cho Bên kia và, nếu phù hợp, cho mỗi trọng tài viên vào ngày gửi thư điện tử bằng fax, thư bảo đảm, chuyển phát, thư có xác nhận của người nhận, hoặc bất kỳ hình thức viễn thông nào khác nhằm cung cấp một bản lưu việc gửi các tài liệu trên.

5. Tất cả các thông báo sẽ được gửi tới Bộ Công Thương Việt Nam và Tổng Vụ Thương mại của Ủy ban Châu Âu.

6. Các lỗi nhỏ về hình thức của bất kỳ yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu nào khác liên quan đến quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài có thể được sửa đổi bằng cách gửi một tài liệu mới nêu rõ những sửa đổi đó.

7. Nếu ngày cuối cùng để chuyển giao một tài liệu rơi vào ngày thứ 7, chủ nhật, hoặc ngày nghỉ lễ chính thức hợp pháp của Việt Nam hoặc của Liên minh thì tài liệu sẽ được xem là chuyển giao đúng thời hạn nếu tài liệu đó được chuyển vào ngày làm việc tiếp theo.

Khởi động tố tụng trọng tài

8. Nếu theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và theo các Quy tắc 22, 23 và 49, một trọng tài viên được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm, việc bốc thăm sẽ được thực hiện vào thời điểm và tại địa điểm do Bên khởi kiện quyết định và thông báo ngay lập tức cho Bên bị kiện. Bên bị kiện có thể có mặt trong quá trình bốc thăm nếu muốn. Trong bất cứ trường hợp nào, việc bốc thăm sẽ được thực hiện với sự có mặt của một Bên hoặc các Bên.

9. Nếu theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và theo các Quy tắc 22, 23 và 49, một trọng tài viên được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm và có hai chủ tịch của Ủy ban Thương mại, thì cả hai chủ tịch, hoặc những người được ủy quyền của họ, hoặc chỉ một chủ tịch trong trường hợp chủ tịch kia hoặc người được ủy quyền không đồng ý tham dự bốc thăm, sẽ thực hiện việc lựa chọn bằng phương thức bốc thăm.

10. Các Bên sẽ thông báo việc chỉ định cho các trọng tài viên được lựa chọn.

11. Một trọng tài viên đã được chỉ định theo thủ tục tại Điều 15.7 (Thành lập

hội đồng trọng tài) sẽ xác nhận với Ủy ban Thương mại về việc trọng tài viên đó có thể thực hiện nhiệm vụ hay không trong vòng năm ngày kể từ ngày trọng tài viên đó được thông báo về việc chỉ định.

12. Thù lao và chi phí được trả cho trọng tài viên sẽ tương đương với các tiêu chuẩn của WTO. Thù lao cho mỗi trợ lý của trọng tài viên sẽ không vượt quá 50% thù lao của trọng tài viên đó.

13. Các Bên phải thông báo cho hội đồng trọng tài các điều khoản tham chiếu đã được thỏa thuận như được quy định tại Điều 15.6 (Điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài) trong vòng ba ngày kể từ ngày các Bên đạt được thỏa thuận.

Đệ trình bằng văn bản

14. Bên khởi kiện sẽ gửi bản đệ trình bằng văn bản không muộn hơn 20 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Bên bị kiện sẽ gửi phản hồi bằng văn bản không muộn hơn 20 ngày sau ngày nhận được văn bản đệ trình của Bên khởi kiện.

Hoạt động của hội đồng trọng tài

15. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ điều hành tất cả các buổi họp của hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài có thể giao cho chủ tịch hội đồng trọng tài quyền quyết định về hành chính và thủ tục.

16. Trừ khi có quy định khác trong Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), hội đồng trọng tài có thể thực hiện các hoạt động của mình bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm điện thoại, fax hoặc kết nối máy tính.

17. Việc dự thảo bất kỳ phán quyết nào là trách nhiệm riêng của hội đồng trọng tài và không được ủy quyền cho bất kỳ bên nào khác.

18. Khi phát sinh thắc mắc về thủ tục không nằm trong các quy định của Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) và các Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài), 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và 15-C (Cơ chế hòa giải), hội đồng trọng tài sau khi tham vấn các Bên có thể ban hành một thủ tục phù hợp tương thích với các quy định đó.

19. Khi hội đồng trọng tài thấy rằng cần phải sửa đổi bất kỳ thời hạn tố tụng nào ngoài các thời hạn được quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) hoặc cần tiến hành bất kỳ điều chỉnh về thủ tục hay hành chính nào khác, hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên tranh chấp về lý do sửa đổi hoặc điều chỉnh và về thời hạn hoặc thời gian điều chỉnh cần thiết.

Thay thế trọng tài viên

20. Trong quy trình tố tụng trọng tài, nếu một trọng tài viên không còn khả năng tham gia, xin rút lui, hoặc bị thay thế vì trọng tài viên đó không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên), trọng tài viên thay thế sẽ được lựa chọn phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

21. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, Bên đó phải thông báo cho Bên kia trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm có được bằng chứng về tình huống dẫn đến vi phạm nghiêm trọng Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) của trọng tài viên.

22. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên mà không phải là chủ tịch hội đồng trọng tài không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, các Bên sẽ tham vấn và, nếu đồng ý, sẽ lựa chọn một trọng tài viên mới phù hợp với với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

Nếu các Bên không thể nhất trí về sự cần thiết phải thay thế một trọng tài viên, bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vấn đề này lên chủ tịch hội đồng trọng tài, người sẽ đưa ra quyết định cuối cùng.

Nếu, theo yêu cầu trên, chủ tịch hội đồng trọng tài nhận thấy một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, trọng tài viên mới sẽ được lựa chọn phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

23. Khi một Bên nhận thấy chủ tịch hội đồng trọng tài không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, các Bên sẽ tham vấn và, nếu đồng ý, sẽ lựa chọn một chủ tịch mới phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

Nếu các Bên không thể nhất trí về sự cần thiết phải thay thế chủ tịch hội đồng trọng tài, bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vấn đề này lên một trong các thành viên còn lại trong danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được thiết lập theo điểm 1(c) Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên). Thành viên này sẽ được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm bởi chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người

được ủy quyền của chủ tịch. Quyết định của thành viên này về sự cần thiết phải thay thế chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ là cuối cùng.

Nếu thành viên này quyết định rằng chủ tịch hội đồng trọng tài ban đầu không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, thành viên này sẽ lựa chọn một chủ tịch hội đồng trọng tài mới bằng cách bốc thăm trong số các cá nhân còn lại từ danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được thiết lập theo điểm 1(c) Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên). Việc lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài mới sẽ được thực hiện trong vòng năm ngày kể từ ngày đệ trình ngày đưa ra quyết định được quy định tại Quy tắc này.

24. Tố tụng của hội đồng trọng tài sẽ tạm ngưng trong khoảng thời gian thực hiện các thủ tục được quy định tại các Quy tắc từ 21 đến 23.

Phiên họp giải quyết tranh chấp

25. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ chọn ngày và thời gian tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp sau khi tham vấn với các Bên và các thành viên khác của hội đồng trọng tài. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên về ngày và thời gian của phiên họp giải quyết tranh chấp. Thông tin này cũng sẽ được công bố công khai bởi Bên đảm nhiệm công việc hành chính hậu cần cho quy trình tố tụng, trừ khi phiên họp giải quyết tranh chấp là phiên họp kín. Trừ khi một Bên không đồng ý, hội đồng trọng tài có thể quyết định không triệu tập một phiên họp giải quyết tranh chấp.

26. Hội đồng trọng tài có thể triệu tập các phiên họp giải quyết tranh chấp bổ sung nếu các Bên đồng ý như vậy.

27. Tất cả các trọng tài viên phải có mặt trong suốt quá trình diễn ra các phiên họp giải quyết tranh chấp.

28. Các cá nhân dưới đây có thể tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp, dù quy trình tố tụng có công khai hay không:

(a) đại diện của các Bên;

(b) tư vấn viên của các Bên;

(c) chuyên gia;

(d) nhân viên hành chính, phiên dịch viên, biên dịch viên và báo cáo viên của tòa án; và

(e) trợ lý trọng tài viên.

29. Chỉ đại diện và tư vấn viên của các Bên và các chuyên gia mới có thể phát ngôn trước hội đồng trọng tài.

30. Không muộn hơn năm ngày trước ngày diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp, mỗi Bên sẽ gửi tới hội đồng trọng tài một danh sách tên những người sẽ phát ngôn hoặc trình bày lập luận/phản biện tại phiên họp giải quyết tranh chấp thay mặt cho Bên đó và tên những đại diện hoặc tư vấn viên khác của Bên đó sẽ tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp.

31. Hội đồng trọng tài sẽ tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp theo cách thức như sau, để đảm bảo rằng Bên khởi kiện và Bên bị kiện có đủ thời gian như nhau để:

Trình bày lập luận

(a) trình bày lập luận của Bên khởi kiện;

(b) trình bày lập luận của Bên bị kiện.

Phản biện lập luận

(a) trả lời của Bên khởi kiện;

(b) phản hồi lại của Bên bị kiện.

32. Hội đồng trọng tài có thể đặt câu hỏi cho các Bên hoặc các chuyên gia vào bất kỳ thời điểm nào trong phiên họp giải quyết tranh chấp.

33. Hội đồng trọng tài sẽ chuẩn bị và gửi đi một biên bản ghi chép các ý kiến phát biểu tại mỗi phiên họp giải quyết tranh chấp sớm nhất có thể đến các Bên. Các Bên có thể góp ý vào biên bản và hội đồng trọng tài có thể xem xét các góp ý này.

34. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp, mỗi Bên có thể gửi một văn bản đệ trình bổ sung về các vấn đề phát sinh trong phiên họp.

Các câu hỏi bằng văn bản

35. Hội đồng trọng tài có thể, vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quy trình tố tụng, đưa ra các câu hỏi bằng văn bản cho một Bên hoặc cả hai Bên. Mỗi Bên sẽ nhận được một bản sao các câu hỏi được hội đồng trọng tài đưa ra.

36. Một Bên phải gửi bản sao văn bản trả lời cho các câu hỏi của hội đồng trọng tài tới Bên kia. Mỗi Bên sẽ có cơ hội đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với văn bản trả lời của Bên kia trong vòng năm ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời đó.

Bảo mật thông tin

37. Mỗi Bên và tư vấn viên của Bên đó phải bảo mật bất cứ thông tin nào được Bên kia cung cấp cho hội đồng trọng tài mà đã xác định là thông tin mật. Khi một Bên nộp một văn bản đệ trình mật cho hội đồng trọng tài theo yêu cầu của Bên kia, Bên đó cũng sẽ cung cấp một bản tóm tắt không mật các thông tin trong bản đệ trình mà có thể công bố công khai không muộn hơn 15 ngày sau ngày yêu cầu hoặc đệ trình, tùy thuộc vào ngày nào đến sau, và một bản giải thích lý do tại sao thông tin không công khai là thông tin mật. Các Quy tắc này không ngăn cản một Bên công khai các bản trình bày quan điểm của Bên đó ở chừng mực mà, khi dẫn chiếu đến thông tin do Bên kia cung cấp, việc công khai đó sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin nào đã được Bên kia xác định là thông tin mật. Hội đồng trọng tài sẽ họp kín khi bản đệ trình và lập luận của một Bên chứa đựng thông tin mật. Các Bên và tư vấn viên của các Bên sẽ bảo mật các phiên họp giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài khi đó là các phiên họp kín.

Tiếp xúc riêng

38. Hội đồng trọng tài sẽ không tiếp xúc hoặc trao đổi với một Bên nếu Bên khác vắng mặt.

39. Trọng tài viên không được phép thảo luận bất kỳ nội dung nào của quy trình tố tụng với một Bên hoặc cả hai Bên nếu vắng mặt các trọng tài viên khác.

Đệ trình tự nguyện *(amicus curiae)*

40. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài có thể tiếp nhận các văn bản đệ trình tự nguyện từ thể nhân hoặc pháp nhân được thành lập trong lãnh thổ của một Bên và độc lập với chính phủ của các Bên, với điều kiện là các bản đệ trình này được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, phải ngắn gọn và trong bất cứ trường hợp nào không dài quá 15 trang văn bản đã được giãn dòng đôi, và có liên quan trực tiếp tới các vấn đề pháp lý hoặc thực tế mà hội đồng trọng tài đang xem xét.

41. Bản đệ trình sẽ cung cấp thông tin chi tiết về chủ thể đưa ra bản đệ trình, dù là pháp nhân hay thể nhân, bao gồm thông tin về quốc tịch hoặc nơi thành lập, bản chất hoạt động, tình trạng pháp lý, mục tiêu chung và nguồn tài chính, và xác định bản chất lợi ích của thể nhân hay pháp nhân đó trong quy trình tố tụng trọng tài. Các nội dung này sẽ được soạn thảo bằng các ngôn ngữ do các Bên lựa chọn phù hợp với các Quy tắc 39 và 40.

42. Hội đồng trọng tài sẽ liệt kê trong phán quyết của mình tất cả các đệ trình mà hội đồng đã nhận được phù hợp với các Quy tắc 41 và 42. Hội đồng trọng tài không có nghĩa vụ phải phản hồi trong phán quyết của mình các lập luận trong các đệ trình này. Mọi ý kiến đệ trình sẽ được gửi cho các Bên để đóng góp ý kiến. Ý kiến đóng góp của các Bên sẽ được gửi trong vòng 10 ngày và cũng sẽ được hội đồng trọng tài xem xét.

Trường hợp khẩn cấp

43. Trong trường hợp khẩn cấp được đề cập tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), hội đồng trọng tài, sau khi tham vấn các Bên, sẽ điều chỉnh thời hạn được đề cập trong Quy tắc tố tụng trọng tài này, nếu phù hợp, và sẽ thông báo cho các Bên về các điều chỉnh này.

Phiên dịch và biên dịch

44. Trong quá trình tham vấn được đề cập tại Điều 15.3 (Tham vấn), và không muộn hơn ngày mà phiên họp được tổ chức theo khoản 2 Điều 15.8 (Quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài), các Bên sẽ nỗ lực để thỏa thuận một ngôn ngữ làm việc chung cho quy trình tố tụng trước hội đồng trọng tài.

45. Nếu các Bên không thể đạt được thỏa thuận về một ngôn ngữ làm việc chung, mỗi Bên sẽ nộp văn bản đệ trình bằng một trong các ngôn ngữ làm việc của WTO do Bên đó lựa chọn.

46. Các phán quyết của hội đồng trọng tài sẽ được đưa ra bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ do các Bên lựa chọn.

47. Bất cứ Bên nào cũng có thể đóng góp ý kiến đối với tính chính xác của bản dịch của tài liệu được soạn thảo phù hợp với các Quy tắc này.

48. Bất kỳ chi phí nào phát sinh cho việc dịch thuật phán quyết trọng tài sẽ được chia đều cho hai Bên.

Các thủ tục khác

49. Các Quy tắc này cũng áp dụng đối với quy trình tố tụng theo Điều 15.3 (Tham vấn), 15.13 (Khoảng thời gian hợp lý của việc tuân thủ), 15.14 (Rà soát các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng), 15.15 (Biện pháp khắc phục tạm thời trong trường hợp không tuân thủ) và 15.16 (Rà soát biện pháp đã thực hiện để tuân thủ sau khi thông qua các biện pháp khắc phục tạm thời đối với việc không tuân thủ). Trong trường hợp đó, các thời hạn đưa ra trong các Quy tắc này sẽ được điều chỉnh phù hợp với các thời hạn đặc biệt được quy định cho việc thông qua phán quyết của hội đồng trọng tài trong các thủ tục khác đó.

PHỤ LỤC 15-B

QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA TRỌNG TÀI VIÊN VÀ HÒA GIẢI VIÊN

Định nghĩa

1. Trong Quy tắc ứng xử này:

(a) "trọng tài viên" nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);

(b) "trợ lý" nghĩa là người mà, theo các điều khoản tuyển dụng trọng tài viên, thực hiện công việc nghiên cứu hoặc trợ giúp trọng tài viên đó;

(c) "ứng viên" nghĩa là một cá nhân có tên trong danh sách trọng tài viên được quy định tại Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên) và được xem xét bổ nhiệm là thành viên hội đồng trọng tài theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);

(d) "hòa giải viên" nghĩa là người thực hiện thủ tục hòa giải theo Phụ lục 15-C (Cơ chế hòa giải);

(e) "quy trình tố tụng", trừ khi có quy định khác, nghĩa là một quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp); và

(f) "nhân viên" của trọng tài viên nghĩa là người làm việc theo chỉ đạo và điều hành của trọng tài viên, không phải trợ lý.

Trách nhiệm

2. Mọi ứng viên và trọng tài viên phải tránh thái độ tiêu cực và thể hiện thái độ tiêu cực, độc lập và công bằng, tránh những xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp và sẽ có thái độ hành xử chuẩn mực cao để đảm bảo sự toàn vẹn và công bằng cho cơ chế giải quyết tranh chấp. Các trọng tài viên tiền nhiệm phải tuân thủ các nghĩa vụ được quy định tại các Quy tắc 15 đến 18 của Quy tắc ứng xử này.

Nghĩa vụ công bố thông tin

3. Trước khi được chỉ định là trọng tài viên theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), một ứng viên sẽ công bố mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể ảnh hưởng đến sự độc lập và công bằng của ứng viên đó, hoặc có thể tạo ra những định kiến hoặc thiên vị trong quy trình tố tụng. Để đạt được điều này, một ứng viên sẽ nỗ lực hợp lý để nhận biết về những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó.

4. Một ứng viên hoặc trọng tài viên sẽ thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Thương mại về các vấn đề liên quan đến các vi phạm thực tế hoặc khả năng vi phạm Quy tắc ứng xử này để các Bên xem xét.

5. Một trọng tài viên khi đã được chỉ định sẽ tiếp tục nỗ lực hợp lý để nhận biết về bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề được đề cập tới tại Quy tắc 3 của Quy tắc ứng xử này và sẽ công bố những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó thông qua thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Thương mại để các Bên xem xét. Nghĩa vụ công bố thông tin là nghĩa vụ có tính chất liên tục theo đó yêu cầu một trọng tài viên công bố bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể phát sinh trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình tố tụng.

Nghĩa vụ của trọng tài viên

6. Một trọng tài viên phải sẵn sàng thực hiện và thực hiện nghĩa vụ của mình một cách toàn diện và nhanh chóng, và với sự công bằng và đúng đắn, trong suốt quy trình tố tụng.

7. Một trọng tài viên sẽ chỉ xem xét những vấn đề phát sinh trong quy trình tố tụng và cần thiết để đưa ra phán quyết, và sẽ không giao nhiệm vụ này cho bất kỳ cá nhân nào khác.

8. Một trọng tài viên sẽ thực hiện mọi biện pháp thích hợp để đảm bảo các nhân viên và nhân viên hỗ trợ của mình nhận biết và tuân thủ các Quy tắc 2, 3, 4, 5, 16, 17 và 18 của Quy tắc ứng xử này.

9. Một trọng tài viên sẽ không thực hiện những *tiếp xúc riêng* về quy trình tố tụng.

Sự độc lập và công bằng của các trọng tài viên

10. Một trọng tài viên sẽ tránh thể hiện sự thiên vị và sẽ không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân, áp lực bên ngoài, những cân nhắc chính trị, lợi ích công cộng và sự trung thành đối với một Bên hoặc lo sợ bị chỉ trích.

11. Một trọng tài viên sẽ không, trực tiếp hay gián tiếp, từ chối bất kỳ nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kỳ lợi ích nào mà sẽ ảnh hưởng hoặc có thể sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện một cách thích hợp các nghĩa vụ của mình.

12. Một trọng tài viên sẽ không sử dụng vị trí của mình trong hội đồng trọng tài để ủng hộ cho bất kỳ lợi ích cá nhân hay riêng tư nào và sẽ tránh những hành vi có thể tạo ra ấn tượng về việc trọng tài viên bị ảnh hưởng bởi những người khác.

13. Một trọng tài viên sẽ không cho phép những trách nhiệm hoặc mối quan hệ xã hội, cá nhân, đồng nghiệp, kinh doanh, hoặc tài chính làm ảnh hưởng đến hoạt động xét xử hoặc hành vi ứng xử của trọng tài viên.

14. Một trọng tài viên sẽ tránh tham gia vào bất kỳ mối quan hệ nào hoặc nhận bất kỳ lợi ích tài chính nào mà có thể ảnh hưởng đến sự công bằng của trọng tài viên hoặc có thể gây ra biểu hiện không phù hợp hoặc thiên vị.

Nghĩa vụ của trọng tài viên tiền nhiệm

15. Mọi trọng tài viên tiền nhiệm phải tránh những hành vi có thể gây ấn tượng về việc thiên vị trong thực thi nhiệm vụ hoặc thu lợi từ các quyết định hoặc phán quyết của hội đồng trọng tài.

Bảo mật thông tin

16. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin không công khai nào liên quan đến quy trình tố tụng hoặc có được trong quy trình tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích phục vụ cho quy trình tố tụng đó và trong mọi trường hợp sẽ không tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào nói trên để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác, hoặc để ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của người khác.

17. Một trọng tài viên sẽ không công bố toàn bộ hoặc một phần phán quyết của hội đồng trọng tài trước khi phán quyết đó được công bố công khai phù hợp với Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).

18. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không tiết lộ nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài hoặc quan điểm của bất kỳ trọng tài viên vào bất kỳ thời điểm nào.

Chi phí

19. Mỗi trọng tài viên phải lưu lại hồ sơ và nộp bản kê khai cuối cùng về thời gian tham gia thủ tục tố tụng và các chi phí của mình, cũng như thời gian làm việc và chi phí của các nhân viên và trợ lý của trọng tài viên.

Hòa giải

20. Quy tắc ứng xử này áp dụng *với những điều chỉnh thích hợp* cho hòa giải viên.

PHỤ LỤC 15-C

CƠ CHẾ HÒA GIẢI

ĐIỀU 1
Mục tiêu

Mục tiêu của Phụ lục này là tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm các giải pháp đồng thuận thông qua một thủ tục toàn diện và nhanh chóng với sự hỗ trợ của một hòa giải viên.

MỤC A
THỦ TỤC HÒA GIẢI

ĐIỀU 2
Yêu cầu cung cấp thông tin

1. Trước khi khởi xướng thủ tục hòa giải, một Bên có thể yêu cầu cung cấp, bất kỳ lúc nào và bằng văn bản, thông tin liên quan đến một biện pháp có tác động bất lợi đến thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên. Bên được yêu cầu cung cấp thông tin sẽ gửi văn bản trả lời cung cấp các ý kiến phản hồi của mình về thông tin được yêu cầu trong vòng 20 ngày.

2. Khi Bên được yêu cầu thấy rằng việc trả lời trong vòng 20 ngày là không khả thi, Bên đó sẽ thông báo cho Bên yêu cầu lý do của việc chậm trễ, cùng với một thời hạn ngắn nhất dự kiến để có thể trả lời.

ĐIỀU 3
Khởi xướng thủ tục hòa giải

1. Một Bên có thể, vào bất kỳ lúc nào, yêu cầu các Bên tham gia vào thủ tục hòa giải. Yêu cầu này sẽ được gửi đến Bên kia bằng văn bản. Yêu cầu phải đủ chi tiết, trình bày rõ quan ngại của Bên yêu cầu và sẽ:

(a) chỉ rõ biện pháp cụ thể đang tranh cãi;

(b) đưa ra một bản trình bày về các tác động bị cho là bất lợi mà Bên yêu cầu cho rằng biện pháp đó có hoặc có thể có đối với thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên; và

(c) giải thích Bên yêu cầu cho rằng các tác động đó có mối liên hệ với biện pháp như thế nào.

2. Thủ tục hòa giải chỉ có thể được khởi xướng bằng đồng thuận của các Bên. Bên nhận được yêu cầu theo khoản 1 sẽ xem xét yêu cầu đó trên tinh thần thiện chí và trả lời chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu bằng văn bản trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

ĐIỀU 4

Lựa chọn hòa giải viên

1. Khi thủ tục hòa giải bắt đầu, các Bên sẽ nỗ lực để thỏa thuận lựa chọn hòa giải viên không muộn hơn 15 ngày sau ngày nhận được trả lời yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 3 (Khởi xướng thủ tục hòa giải) của Phụ lục này.

2. Trong trường hợp các Bên không thể thỏa thuận về hòa giải viên trong thời hạn quy định tại khoản 1, một trong hai Bên có thể yêu cầu chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch ủy quyền, lựa chọn hòa giải viên bằng cách bốc thăm từ danh sách được lập theo Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên). Đại diện của các Bên sẽ được mời, với thông báo thích hợp, để có mặt khi bốc thăm. Trong mọi trường hợp, việc bốc thăm sẽ được tiến hành với sự hiện diện của một hoặc các Bên.

3. Chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch ủy quyền, sẽ lựa chọn hòa giải viên trong vòng năm ngày làm việc kể từ ngày một Bên trả lời theo khoản 2.

4. Nếu danh sách quy định tại Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên) chưa được thành lập tại thời điểm gửi yêu cầu theo Điều 3 (Khởi xướng thủ tục hòa giải) của Phụ lục này, hòa giải viên sẽ được lựa chọn bằng bốc thăm từ các cá nhân được đề xuất chính thức bởi một hoặc cả hai Bên.

5. Một hòa giải viên sẽ không phải là công dân của bất kỳ Bên nào, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.

6. Hòa giải viên sẽ hỗ trợ các Bên, theo cách thức minh bạch và công bằng, trong việc làm rõ biện pháp và nguy cơ tác động tới thương mại hoặc tự do hóa đầu tư của biện pháp đó, và nhằm đạt được một giải pháp đồng thuận. Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên quy định tại Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên), sẽ áp dụng cho hòa giải viên *với những điều chỉnh phù hợp*. Các Quy tắc 3 đến 7 (Thông báo) và 44 đến 48 (Biên dịch và phiên dịch) của Quy tắc tố tụng trọng tài quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài) sẽ áp dụng *với những điều chỉnh phù hợp*.

ĐIỀU 5

Quy tắc thủ tục hòa giải

1. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên, Bên viện dẫn thủ tục hòa giải sẽ trình bày bằng văn bản một mô tả chi tiết về vấn đề tranh chấp cho hòa giải viên và cho Bên kia, cụ thể là việc áp dụng biện pháp đang tranh cãi và các tác

động thương mại hoặc tự do hóa đầu tư của nó. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản mô tả này, Bên kia sẽ đưa ra bình luận bằng văn bản đối với bản mô tả vấn đề. Một trong hai Bên có thể gửi kèm trong bản mô tả hoặc bình luận của mình bất kỳ thông tin nào mà Bên đó cho là có liên quan.

2. Hòa giải viên có thể quyết định cách thức thích hợp nhất để làm rõ biện pháp tranh chấp và khả năng tác động đến thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên. Cụ thể là, hòa giải viên có thể tổ chức các phiên họp giữa các Bên, tham vấn chung hoặc riêng với các Bên, tìm kiếm hỗ trợ của hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan và cung cấp bất kỳ hỗ trợ bổ sung nào theo yêu cầu của các Bên. Trước khi tìm kiếm hỗ trợ của hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan, hòa giải viên sẽ tham vấn với các Bên.

3. Hòa giải viên có thể đưa ra tư vấn và đề xuất một giải pháp để các Bên xem xét chấp nhận hoặc từ chối giải pháp được đề xuất đó hoặc có thể thỏa thuận về một giải pháp khác. Hòa giải viên sẽ không tư vấn hoặc đưa ra bình luận về sự phù hợp của biện pháp đang tranh chấp với các quy định của Hiệp định này.

4. Thủ tục hòa giải sẽ tiến hành trong lãnh thổ của Bên được yêu cầu hoặc, thông qua đồng thuận, tại bất kỳ địa điểm nào khác hoặc bằng bất kỳ phương thức nào khác.

5. Các Bên sẽ nỗ lực để đạt được một giải pháp đồng thuận trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên. Cho đến khi có được thỏa thuận cuối cùng, các Bên có thể xem xét các giải pháp tạm thời hợp lý, đặc biệt nếu biện pháp đang tranh chấp liên quan đến hàng hóa dễ hỏng.

6. Giải pháp có thể được thông qua bằng quyết định của Ủy ban Thương mại. Một trong hai Bên có thể đưa ra giải pháp phụ thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết. Các giải pháp được hai Bên đồng thuận sẽ được công bố công khai. Nội dung công bố công khai có thể không bao gồm thông tin mà một Bên xác định là thông tin mật.

7. Trên cơ sở yêu cầu của các Bên, hòa giải viên sẽ gửi cho các Bên một dự thảo báo cáo về các tình tiết thực tế bằng văn bản, cung cấp một tóm tắt ngắn gọn về:

(a) biện pháp đang tranh chấp trong thủ tục hòa giải;

(b) các thủ tục tiếp theo; và

(c) bất kỳ giải pháp đồng thuận nào đạt được như là kết quả cuối cùng của thủ tục hòa giải, bao gồm các giải pháp tạm thời hợp lý.

Hòa giải viên sẽ cho các Bên 15 ngày để bình luận đối với dự thảo báo cáo về các tình tiết thực tế. Sau khi xem xét các bình luận của các Bên được gửi trong thời

hạn trên, hòa giải viên sẽ gửi báo cáo cuối cùng bằng văn bản cho các Bên trong vòng 15 ngày. Báo cáo về các tình tiết thực tế sẽ không bao gồm bất kỳ giải thích nào về Hiệp định này.

8. Thủ tục sẽ bị đình chỉ:

(a) bằng việc thông qua một giải pháp được các Bên đồng thuận, vào ngày thông qua giải pháp này;

(b) bằng sự đồng thuận của các Bên tại bất kỳ giai đoạn nào của thủ tục hòa giải, vào ngày đạt được sự đồng thuận đó;

(c) bằng một tuyên bố bằng văn bản của hòa giải viên, sau khi tham vấn với các Bên, rằng các nỗ lực hòa giải sẽ không đem lại kết quả là vô ích, vào ngày đưa ra tuyên bố; hoặc

(d) bằng một tuyên bố bằng văn bản của một Bên sau khi cân nhắc các giải pháp được hai Bên thỏa thuận theo thủ tục hòa giải và sau khi xem xét bất kỳ tư vấn hoặc giải pháp được đề xuất nào của hòa giải viên, vào ngày đưa ra tuyên bố đó.

MỤC B
THI HÀNH

ĐIỀU 6
Thi hành giải pháp đồng thuận

1. Khi các Bên đã thỏa thuận được một giải pháp, mỗi Bên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để thi hành giải pháp đồng thuận đó trong thời hạn được thỏa thuận.

2. Bên thi hành sẽ thông báo cho Bên kia bằng văn bản về bất kỳ biện pháp hoặc trình tự nào được áp dụng để thi hành giải pháp đã thỏa thuận.

MỤC C
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 7
Bảo mật và mối quan hệ với giải quyết tranh chấp

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, và không ảnh hưởng đến khoản 6 Điều 5 (Quy tắc thủ tục hòa giải) của Phụ lục này, tất cả các trình tự của thủ tục hòa giải, bao gồm bất kỳ tư vấn hoặc giải pháp được đề xuất nào, đều được giữ bí mật. Tuy nhiên, bất kỳ Bên nào cũng có thể công bố công khai về việc hòa giải đang được tiến hành.

2. Thủ tục hòa giải không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) hoặc bất kỳ thỏa thuận nào khác.

3. Tham vấn theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) là không bắt buộc trước khi bắt đầu thủ tục hòa giải. Tuy nhiên, một Bên nên tự mình sử dụng các quy định về tham vấn và hợp tác liên quan khác trong Hiệp định này trước khi bắt đầu thủ tục hòa giải.

4. Một Bên sẽ không dựa trên hoặc đưa ra làm chứng cứ trong các thủ tục giải quyết tranh chấp khác theo Hiệp định này hoặc bất kỳ hiệp định nào khác, hoặc một hội đồng trọng tài sẽ không xem xét:

(a) quan điểm của Bên kia trong quá trình hòa giải hoặc thông tin thu được theo khoản 2 Điều 5 (Quy tắc thủ tục hòa giải) Phụ lục này;

(b) việc Bên kia đã chỉ rõ ý định của Bên đó chấp nhận một giải pháp cho biện pháp tranh chấp theo thủ tục hòa giải; hoặc

(c) tư vấn hoặc đề xuất do hòa giải viên đưa ra.

5. Một hòa giải viên không được đảm nhiệm vai trò trọng tài viên hoặc thành viên hội đồng trọng tài trong thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này hoặc Hiệp định WTO liên quan đến cùng một vấn đề mà người đó đã từng là hòa giải viên.

ĐIỀU 8
Thời hạn

Bất kỳ thời hạn nào quy định trong Phụ lục này có thể được sửa đổi bằng sự đồng thuận giữa các Bên.

ĐIỀU 9
Chi phí

1. Mỗi Bên sẽ tự chịu các chi phí của mình phát sinh từ việc tham gia vào thủ tục hòa giải.

2. Các chi phí phát sinh từ các vấn đề về tổ chức, bao gồm tiền thù lao và các chi phí cho hòa giải viên, sẽ được chia đều cho các Bên. Tiền thù lao của hòa giải viên sẽ phù hợp với mức tiền thù lao của chủ tịch hội đồng trọng tài theo Quy tắc 12 của Quy tắc tố tụng trọng tài quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài).

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG QUỐC ANDORRA

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Công quốc Andorra thuộc HS từ Chương 25 đến 97 sẽ được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu theo các quy định của Hiệp định này.

2. Khoản 1 áp dụng với điều kiện, do liên minh hải quan được thành lập theo Hiệp định dưới hình thức trao đổi thư giữa Cộng đồng kinh tế Châu Âu và Công quốc Andorra, ký ngày 28 tháng 6 năm 1990 tại Lúc-xem-bua, Công quốc Andorra áp dụng đối xử thuế quan ưu đãi cho các sản phẩm có nguồn gốc từ Việt Nam tương tự như Liên minh Châu Âu áp dụng cho các sản phẩm đó.

3. Nghị định thư số 1 liên quan đến định nghĩa khái niệm "Hàng hóa có xuất xứ" và các biện pháp hợp tác hành chính được áp dụng *với những sửa đổi thích đáng* nhằm mục đích định nghĩa tình trạng xuất xứ của các sản phẩm nêu tại khoản 1.

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN CỘNG HÒA SAN MARINO

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Cộng hòa San Mario được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu theo các quy định của Hiệp định này.

2. Khoản 1 áp dụng với điều kiện, do Hiệp định Liên minh về Hợp tác và hải quan giữa Cộng đồng châu Âu và Cộng hòa San Mario, ký ngày 16 tháng 12 năm 1991 tại Brúc-xen, Cộng hòa San Mario áp dụng đối xử thuế quan ưu đãi cho các sản phẩm có nguồn gốc từ Việt Nam tương tự như Liên minh Châu Âu áp dụng cho các sản phẩm đó.

3. Nghị định thư số 1 liên quan đến định nghĩa khái niệm "Hàng hóa có xuất xứ" và các biện pháp hợp tác hành chính được áp dụng *với những sửa đổi thích đáng* nhằm mục đích định nghĩa tình trạng xuất xứ của các sản phẩm nêu tại khoản 1.

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬA ĐỔI QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG NGHỊ ĐỊNH THƯ 1 LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊNH NGHĨA "HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ" VÀ CÁC BIỆN PHÁP HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

1. Các Bên đồng ý rà soát quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư 1 liên quan đến định nghĩa của "Hàng hóa có xuất xứ" và các biện pháp hợp tác hành chính và thảo luận về những thay đổi cần thiết dựa trên đề nghị của một trong hai Bên.

2. Các Phụ lục từ II đến IV của Nghị định thư 1 liên quan đến định nghĩa của "Hàng hóa có xuất xứ" và các biện pháp hợp tác hành chính sẽ được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi định kỳ của HS.

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN LIÊN MINH HẢI QUAN

Liên minh Châu Âu nhắc lại các nghĩa vụ của các quốc gia đã thiết lập liên minh hải quan với Liên minh Châu Âu để điều chỉnh cơ chế thương mại với Liên minh Châu Âu và để ký kết các hiệp định ưu đãi với các quốc gia đã có thỏa thuận ưu đãi với Liên minh Châu Âu.

Trong bối cảnh này, các Bên lưu ý rằng Việt Nam sẽ ưu tiên xem xét bắt đầu đàm phán với các quốc gia mà:

(a) đã thiết lập liên minh hải quan với Liên minh Châu Âu; và

(b) có các sản phẩm không được hưởng lợi từ các nhượng bộ thuế quan theo Hiệp định này,

nhằm hướng tới ký kết các hiệp định song phương thiết lập các khu vực thương mại tự do phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định GATT 1994. Việt Nam sẽ ưu tiên xem xét bắt đầu đàm phán sớm nhất có thể để những hiệp định đó có hiệu lực sớm nhất có thể sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

QUY ĐỊNH HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ VÀ PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

MỤC A
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1
Định nghĩa

Vì mục đích của Nghị định thư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

(a) "Chương", "nhóm" và "phân nhóm" là các Chương, nhóm (4 số) và phân nhóm (6 số) được sử dụng trong danh mục của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trong Nghị định thư này được hiểu là "Hệ thống hài hòa" hay "HS";

(b) "được phân loại" nghĩa là bao gồm trong sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên vật liệu theo chương, nhóm hay phân nhóm cụ thể của Hệ thống hài hòa;

(c) "lô hàng" là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ một nhà xuất khẩu đến một nhà nhập khẩu hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải của việc vận chuyển các sản phẩm đó từ nhà xuất khẩu đến nhà nhập khẩu hoặc trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải đó;

(d) "trị giá hải quan" là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá Hải quan;

(e) "nhà xuất khẩu" là cá nhân tại nước xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang sang Bên kia và có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đó, cá nhân đó là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu hoặc không;

(f) "giá xuất xưởng" là giá hàng hóa xuất xưởng được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu;

khi giá được trả không phản ánh đầy đủ các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm diễn ra thực tế tại Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu, giá xuất xưởng là tổng chi phí, trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu;

trong trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được ký hợp đồng thầu phụ cho một nhà sản xuất khác, thuật ngữ "nhà sản xuất" tại đoạn 1 trên đây được hiểu là thương nhân đi thuê nhà thầu phụ;

(g) "nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau" là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt giữa nguyên vật liệu này với nguyên vật liệu khác;

(h) "hàng hóa" bao gồm nguyên vật liệu và sản phẩm;

(i) "sản xuất" là các hoạt động bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo ra sản phẩm;

(j) "nguyên vật liệu" bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm;

(k) "hàng hóa không có xuất xứ" hoặc "nguyên vật liệu không có xuất xứ" là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nghị định thư này;

(l) "hàng hóa có xuất xứ" hoặc "nguyên vật liệu có xuất xứ" là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Nghị định thư này;

(m) "sản phẩm" là những sản phẩm được sản xuất, bao gồm cả những sản phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này;

(n) "lãnh thổ" bao gồm lãnh hải;

(o) "trị giá nguyên vật liệu" là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng, hoặc, nếu không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu, là giá bán xác định được của nguyên vật liệu tại Việt Nam hoặc tại Liên minh Châu Âu.

MỤC B
ĐỊNH NGHĨA VỀ KHÁI NIỆM "HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ"

ĐIỀU 2
Các quy định chung

Vì mục đích thực hiện Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một Bên nếu hàng hóa đó:

(a) là hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ một Bên theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);

(b) là hàng hóa thu được tại một Bên từ các nguyên vật liệu không có xuất xứ từ Bên đó, với điều kiện những nguyên liệu đó phải trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ tại Bên đó theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

ĐIỀU 3
Cộng gộp

1. Không phụ thuộc vào Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu nếu hàng hóa đó được sản xuất từ các nguyên vật liệu có xuất xứ từ Bên kia, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực

hiện tại nước xuất khẩu vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).

2. Nguyên vật liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này (Nguyên vật liệu quy định tại khoản 2 Điều 3) có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký kết hiệp định ưu đãi thương mại với Liên minh Châu Âu phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên vật liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 3).

3. Vì mục đích của khoản 2, xuất xứ của nguyên vật liệu được xác định phù hợp với các quy định về quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại giữa Liên minh Châu Âu với các nước ASEAN đó.

4. Vì mục đích của khoản 2, xuất xứ của nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên vật liệu được xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh Châu Âu.

5. Cộng gộp xuất xứ được quy định từ khoản 2 đến khoản 4 chỉ được áp dụng khi:

(a) các nước ASEAN có nguyên vật liệu tham gia cộng gộp xuất xứ đã thực hiện để:

i. tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ Nghị định thư này; và

ii. hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước hoặc với Liên minh Châu Âu để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này;

(b) việc thực hiện tại điểm (a) phải được thông báo cho Liên minh Châu Âu; và

(c) mức thuế suất ưu đãi Liên minh Châu Âu đang áp dụng cho các sản phẩm liệt kê trong Phụ lục IV của Nghị định thư này có xuất xứ từ Việt Nam theo quy tắc cộng gộp cao hơn mức thuế tương tự Liên minh Châu Âu đang áp dụng cho sản phẩm tương tự xuất xứ từ nước ASEAN có liên quan đến cộng gộp xuất xứ đó.

6. Chứng từ chứng minh xuất xứ được phát hành theo quy định tại khoản 2 phải ghi rõ: "Application of Article 3(2) of the Protocol of the EU - Viet Nam FTA".

7. Vải có xuất xứ Hàn Quốc sẽ được coi là có xuất xứ Việt Nam khi vải đó được dùng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V của Nghị định thư này với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).

8. Vì mục đích của khoản 7, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên, là một bên, và Hàn Quốc, là bên kia, trừ các

quy tắc được quy định tại Phụ lục II (a) của Nghị định thư về Định nghĩa "Sản phẩm có xuất xứ" và các phương thức hợp tác quản lý hành chính của Hiệp định ưu đãi thương mại đó.

9. Vì mục đích của khoản 7, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh Châu Âu.

10. Cộng gộp xuất xứ được quy định tại khoản 7 đến khoản 9 chỉ được áp dụng khi:

(a) Hàn Quốc và Liên minh Châu Âu có hiệp định ưu đãi thương mại phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;

(b) Hàn Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Liên minh Châu Âu việc thực hiện:

i. để tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ đúng quy tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại Điều này; và

ii. hợp tác hành chính cần thiết giữa Việt Nam, Hàn Quốc và với Liên minh Châu Âu để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này.

11. Chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành bởi Việt Nam theo quy định tại khoản 7 sẽ ghi rõ: "Application of Article 3(7) of Protocol 1 to the Viet Nam - EU FTA".

12. Theo đề nghị của một Bên, Ủy ban Hải quan thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể quyết định vải nguyên liệu xuất xứ từ một nước thứ ba có tham gia ký kết các hiệp định ưu đãi thương mại với đồng thời Việt Nam và Liên minh Châu Âu phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 sẽ được coi là có xuất xứ từ một Bên khi được sử dụng vào quá trình gia công hoặc chế biến tại Bên đó thành sản phẩm liệt kê trong Phụ lục V của Nghị định thư này với điều kiện vải nguyên liệu đó đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).

13. Ủy ban về Hải quan có quyền ra quyết định, dựa trên đề nghị của một Bên, về việc cộng gộp và cách thức cộng gộp quy định tại khoản 12, có tính đến lợi ích của Bên kia và mục tiêu của Hiệp định này.

ĐIỀU 4
Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy tại một Bên:

(a) sản phẩm khoáng sản được khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Bên đó;

(b) cây trồng và các sản phẩm rau quả được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Bên đó;

(c) động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

(d) sản phẩm thu được từ động vật sống được nuôi dưỡng tại Bên đó;

(e) sản phẩm thu được từ giết mổ động vật sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;

(f) sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Bên đó;

(g) sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;

(h) sản phẩm đánh bắt cá biển và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng hãnh hải bằng tàu của Bên đó;

(i) sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên đó từ các sản phẩm được quy định tại điểm (h);

(j) sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Bên đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô;

(k) phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Bên đó;

(l) sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng Bên đó có độc quyền khai thác;

(m) hàng hóa sản xuất tại Bên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định từ điểm (a) đến (l).

2. Khái niệm "tàu của Bên đó" và "tàu chế biến của Bên đó" tại điểm 1(h) và (i) chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến:

(a) được đăng ký tại một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam;

(b) treo cờ của một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam; và

(c) đáp ứng một trong các điều kiện sau:

i. ít nhất 50% thuộc sở hữu của thể nhân của một Bên; hoặc

ii. thuộc sở hữu của pháp nhân thì pháp nhân đó phải:

- có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam; và

- ít nhất 50% thuộc sở hữu của một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam, bởi các tổ chức nhà nước hoặc công dân của một trong các Bên.

ĐIỀU 5
Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng được các tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.

2. Các tiêu chí xuất xứ được nhắc tới tại khoản 1, đối với tất cả các sản phẩm trong Hiệp định này, chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công, chế biến.

Trong trường hợp một sản phẩm đạt xuất xứ khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục II được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất một sản phẩm khác, các tiêu chí xuất xứ áp dụng cho sản phẩm được sản xuất cuối cùng sẽ không áp dụng cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu, và không tính đến nguyên vật liệu không xuất xứ tham gia vào sản xuất sản phẩm nguyên liệu đó.

3. Trong trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 1 và phù hợp với khoản 4 và 5 Điều này, nguyên vật liệu không có xuất xứ không được sử dụng để sản xuất sản phẩm theo các tiêu chí tại Phụ lục II của Nghị định thư này vẫn có thể được sử dụng nếu tổng giá trị hoặc trọng lượng tịnh của nguyên vật liệu đó không vượt quá:

a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng của sản phẩm được sản xuất, áp dụng đối với thuộc Chương 2 và Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hài hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16; hoặc

b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với các sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến 63 của Hệ thống hài hòa theo quy định tại Chú giải 6 và 7 của Phụ lục I của Nghị định thư này.

4. Việc áp dụng khoản 3 không vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa cho phép về giá trị hoặc trọng lượng của nguyên vật liệu không xuất xứ được quy định cụ thể tại Phụ lục II Nghị định thư này.

5. Khoản 3 và 4 không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy của một Bên trong phạm vi quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy). Không ảnh hưởng đến Điều 6 (Gia công hoặc chế biến không đáng kể) và khoản 2 Điều 7 (Đơn vị xét xuất xứ), tỷ lệ linh hoạt quy định tại khoản 3 và khoản 4 áp dụng đối với tất cả nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm theo quy định tại Phụ lục II Nghị định thư này khi hàng hóa có quy định yêu cầu nguyên liệu phải thuần túy.

ĐIỀU 6
Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Hàng hóa không được coi là có xuất xứ nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau, dù đáp ứng quy định tại Điều 5 (Hàng hóa không có xuất xứ thuần túy):

(a) công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;

(b) tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng;

(c) rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc các vết che phủ khác;

(d) là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may;

(e) công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;

(f) xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc và gạo;

(g) công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể;

(h) công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ hoa quả, hạt và rau củ;

(i) mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản;

(j) công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm);

(k) công đoạn đặt hàng hóa, cho hàng hóa vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin sản phẩm và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;

(l) dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu dùng để phân biệt tương tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm;

(m) công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại; trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác;

(n) công đoạn thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính đơn giản sản phẩm;

(o) công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;

(p) kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn được đề cập từ tiểu đoạn (a) đến (o); hoặc

(q) giết mổ động vật.

2. Vì mục đích của khoản 1, các công đoạn được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng để thực hiện.

3. Tất cả các công đoạn được thực hiện tại Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu để sản xuất ra một sản phẩm cùng được xem xét để xác định công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó là đơn giản theo quy định tại khoản 1.

ĐIỀU 7
Đơn vị xét xuất xứ

1. Đơn vị xét xuất xứ trong phạm vi áp dụng Nghị định thư này là một sản phẩm cụ thể được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo danh mục Hệ thống hài hòa.

2. Khi lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được xếp trong cùng phân nhóm Hệ thống hài hòa, phải xem xét từng sản phẩm riêng biệt khi áp dụng Nghị định thư này.

3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa được tính theo mục đích phân loại hàng hóa tại Quy tắc 5 của Hệ thống hài hòa, bao bì đó cũng được dùng cho mục đích xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 8

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm đó hoặc không xuất hóa đơn riêng sẽ được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang xác định xuất xứ.

ĐIỀU 9

Bộ sản phẩm

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống hài hòa, bộ sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần có xuất xứ. Trong trường hợp bộ sản phẩm bao gồm cả sản phẩm có xuất xứ và không có xuất xứ, toàn bộ bộ sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm đó.

ĐIỀU 10

Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là những yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

(a) nhiên liệu và năng lượng;

(b) nhà xưởng và thiết bị, gồm cả những hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị;

(c) máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa; và

(d) các hàng hóa khác không còn nằm lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành cuối cùng của sản phẩm.

ĐIỀU 11
Phân tách kế toán

1. Trong trường hợp các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến sản phẩm, cơ quan có thẩm quyền có thể, dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của thương nhân, cho phép quản lý nguyên vật liệu bằng phương pháp phân tách kế toán mà không cần lưu trữ nguyên liệu tại các kho riêng biệt.

2. Cơ quan có thẩm quyền có quyền cấp phép việc áp dụng quy định tại khoản 1 dựa trên những điều kiện phù hợp.

3. Việc cấp phép được thực hiện chỉ khi việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán có thể đảm bảo rằng, tại bất kỳ thời điểm nào, số lượng sản phẩm sản xuất ra được coi là có xuất xứ tại Việt Nam hoặc tại Liên minh Châu Âu bằng số lượng sản phẩm có thể sản xuất được khi sử dụng phương pháp phân biệt vật lý tại các kho hàng.

4. Khi được cấp phép, phương pháp phân tách kế toán và việc áp dụng phương pháp này phải được ghi chép dựa trên các nguyên tắc kế toán chung được áp dụng hiện hành tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam, phụ thuộc vào nơi sản phẩm được sản xuất.

5. Nhà sản xuất áp dụng phương pháp phân tách kế toán sẽ tự chứng nhận xuất xứ cho số lượng sản phẩm được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu. Khi có yêu cầu của cơ quản hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, nhà sản xuất phải báo cáo về việc quản lý số lượng đó.

6. Cơ quan có thẩm quyền sẽ giám sát việc sử dụng giấy phép theo khoản 3 và có thể thu hồi nếu nhà sản xuất sử dụng không đúng hoặc không đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định thư này.

MỤC C
QUY ĐỊNH VỀ LÃNH THỔ

ĐIỀU 12
Nguyên tắc lãnh thổ

1. Các điều kiện quy định tại Mục B (Định nghĩa về khái niệm "Hàng hóa có xuất xứ") về đáp ứng tiêu chí xuất xứ của sản phẩm phải được thực hiện hoàn toàn tại một Bên mà không có sự gián đoạn.

2. Khi hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Bên, sau đó quay trở lại từ một nước thứ ba thì hàng hóa đó được coi là hàng hóa không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan rằng:

(a) hàng hóa quay trở lại giống với hàng hóa được xuất khẩu đi; và

(b) hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước thứ ba hoặc trong quá trình xuất khẩu.

ĐIỀU 13
Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Hàng hóa được khai báo với mục đích tiêu dùng nội địa tại một Bên sẽ được coi như là hàng hóa xuất khẩu từ một Bên mà tại đó hàng hóa được coi là có xuất xứ. Hàng hóa đó không được thay đổi hoặc tham gia vào bất kỳ công đoạn gia công nào làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc bất kỳ công đoạn nào để đảm bảo việc tuân thủ với các quy định cụ thể của Bên nhập khẩu được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hóa trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.

2. Sản phẩm hoặc lô hàng có thể được lưu kho với điều kiện sản phẩm hoặc lô hàng đó vẫn nằm trong sự giám sát của hải quan nước quá cảnh.

3. Không ảnh hưởng tới các quy định của Mục D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ), việc chia nhỏ lô hàng có thể được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện lô hàng đó vẫn nằm dưới sự giám sát hải quan tại nước chia nhỏ lô hàng.

4. Trong trường hợp có nghi ngờ, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người kê khai hải quan cung cấp các chứng từ chứng minh việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

(a) chứng từ vận tải như vận tải đơn;

(b) chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng;

(c) bất kỳ chứng từ nào liên quan đến bản thân hàng hóa;

(d) giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ do cơ quan hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ nào chứng minh hàng hóa vẫn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng.

ĐIỀU 14
Hàng triển lãm

1. Hàng hóa có xuất xứ được gửi đi triển lãm tại một nước không thuộc Hiệp định này và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Bên sẽ được

hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của Hiệp định này với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu rằng:

(a) người xuất khẩu đã gửi hàng hóa đó từ một Bên tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;

(b) người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại một Bên;

(c) hàng hóa được vận chuyển trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm; và

(d) hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.

2. Chứng từ xuất xứ phải được phát hành theo các quy định tại Mục D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ) và nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu theo đúng quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ xuất xứ. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hóa khi được trưng bày.

3. Quy định tại khoản 1 được áp dụng đối với bất kỳ triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ hoặc các hội chợ, giới thiệu, trưng bày tương tự mà được tổ chức tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh không nhằm mục đích cá nhân để bán các sản phẩm nước ngoài, với điều kiện các hàng hóa đó thuộc quyền kiểm soát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

MỤC D
CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

ĐIỀU 15
Quy định chung

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này khi xuất trình một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

(a) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa);

(b) khai báo xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi:

i. nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc

ii. bất kỳ nhà xuất khẩu nào với lô hàng có trị giá không quá 6000 euro;

(c) khai báo xuất xứ được thực hiện bởi nhà xuất khẩu đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Liên minh sau khi Liên minh thông báo với Việt Nam quy định đó được áp dụng với nhà xuất khẩu của Liên minh. Thông báo đó có thể quy định Liên minh ngừng áp dụng tiểu đoạn (a) và (b).

2. Sản phẩm có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên minh sẽ được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này khi xuất trình một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:

(a) giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ) đến 18 (Cấp bản sao giấy chứng nhận xuất xứ);

(b) tự chứng nhận xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi bất kỳ nhà xuất khẩu nào với lô hàng có trị giá được xác định theo pháp luật hiện hành của Việt Nam và không vượt quá 6000 euro;

(c) khai báo xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đã đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam sau khi Việt Nam thông báo với Liên minh Châu Âu quy định đó được áp dụng với nhà xuất khẩu Việt Nam. Thông báo đó có thể quy định Việt Nam ngừng áp dụng tiểu đoạn (a).

3. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Nghị định thư này, trong các trường hợp cụ thể tại Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), sẽ được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này mà không cần nộp các chứng từ quy định tại Điều này.

ĐIỀU 16
Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc trong trách nhiệm của nhà xuất khẩu người đại diện được ủy quyền hợp pháp của nhà xuất khẩu.

2. Theo đó, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được uỷ quyền của nhà xuất khẩu phải hoàn thiện khai báo giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Nghị định thư này và mẫu đơn đề nghị. Mẫu đơn đề nghị đối với hàng hóa xuất khẩu từ Liên minh Châu Âu sang Việt Nam được quy định tại Phụ lục VII của Nghị định thư này; mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên minh Châu Âu được quy định theo pháp luật hiện hành của Việt Nam. Các mẫu này được khai báo bằng một trong các ngôn ngữ của Hiệp định và phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu. Trong trường hợp các mẫu này được điền tay, nội dung khai báo cần viết bằng mực và chữ in hoa. Mô tả

hàng hóa được kê khai tại ô tương ứng không được để trống dòng. Khi ô mô tả hàng hóa không được kê khai hết, cần có gạch ngang dưới dòng mô tả hàng hóa cuối cùng và gạch chéo tại khoảng trống để tránh kê khai bổ sung sau này.

3. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cần chuẩn bị hồ sơ để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu khi hàng hóa đó được coi là có xuất xứ Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.

5. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện các quy trình cần thiết để xác minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa và việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này. Để thực hiện mục đích này, cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu xuất trình chứng từ chứng minh xuất xứ hoặc kiểm tra tài khoản của nhà xuất khẩu hoặc hình thức kiểm tra thích hợp khác. Cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra nhằm đảm bảo các mẫu theo quy định tại khoản 2 được khai báo hợp lệ. Đặc biệt, cơ quan có thẩm quyền sẽ kiểm tra phần khai báo mô tả hàng hóa để loại trừ khả năng kê khai bổ sung gian lận.

6. Ngày phát hành giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thể hiện tại ô số 11 của giấy chứng nhận.

7. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành sớm nhất có thể nhưng không quá ba ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy được kê khai).

ĐIỀU 17
Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau

1. Ngoài quy định tại khoản 7 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau ngày xuất khẩu trong những trường hợp cụ thể như:

(a) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và các lý do hợp lệ khác;

(b) nhà xuất khẩu chứng minh được với cơ quan có thẩm quyền rằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật; hoặc

(c) cảng đến cuối cùng của hàng hóa đó chưa được xác định tại thời điểm xuất khẩu và chỉ được xác định trong quá trình hàng hóa đang vận chuyển, lưu

kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).

2. Để thực hiện quy định tại khoản 1, nhà xuất khẩu phải thể hiện trên đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ngày và nơi xuất khẩu hàng hóa đó và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan có thẩm quyền có thể cấp sau giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa chỉ khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị của nhà xuất khẩu phù hợp với các chứng từ tương ứng.

4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau phải ghi rõ nội dung bằng tiếng Anh: "ISSUED RETROSPECTIVELY" (CẤP SAU).

5. Quy định tại khoản 4 được thể hiện tại ô số 7 của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 18
Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại

1. Trong trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao chứng thực của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ bản sao được phát hành trong trường hợp này phải ghi rõ nội dung bằng tiếng Anh: "DUPLICATE" (BẢN SAO).

3. Quy định tại khoản 2 được thể hiện tại ô số 7 của bản sao giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Bản sao thể hiện ngày cấp của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp bản gốc.

ĐIỀU 19
Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ

1. Nhà xuất khẩu có thể tự chứng nhận xuất xứ khi hàng hóa liên quan được coi là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.

2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ sẽ chuẩn bị để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.

3. Nhà xuất khẩu sẽ khai báo xuất xứ trên trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào thể hiện hàng hóa được chứng nhận xuất xứ với đủ thông tin để xác định được hàng hóa đó, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung tự chứng nhận xuất xứ trên chứng từ đó; mẫu lời văn khai báo xuất xứ được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định thư này, sử dụng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục đó và phù hợp với quy định pháp luật của Bên xuất khẩu. Nếu khai báo được viết tay thì sẽ được viết bằng mực và chữ cái in hoa.

4. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký gốc của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) có thể không phải ký tên trên khai báo đó với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền một văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về bất kỳ tự chứng nhận xuất xứ nào như là đã được ký.

5. Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ.

6. Các điều kiện để tự chứng nhận xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến 5 sẽ được sửa đổi tương ứng để áp dụng với khai báo xuất xứ của nhà xuất khẩu đã đăng ký được quy định tại khoản 1(c) và khoản 2 (c) Điều 15 (Quy định chung).

ĐIỀU 20
Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể ủy quyền cho nhà xuất khẩu (sau đây gọi là "nhà xuất khẩu đủ điều kiện"), người xuất khẩu hàng hóa theo quy định của Hiệp định này, được tự chứng nhận xuất xứ mà không tính đến trị giá của lô hàng liên quan. Nhà xuất khẩu muốn tự chứng nhận xuất xứ phải cung cấp các đảm bảo cần thiết để đáp ứng quy định của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng xuất xứ của hàng hóa cũng như việc tuân thủ các quy định khác tại Nghị định thư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền có thể chấp thuận nhà xuất khẩu trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện dựa trên các điều kiện thích hợp được quy định cụ thể trong pháp luật hiện hành của Bên đó.

3. Cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện mã số tự chứng nhận xuất xứ để thể hiện trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ.

4. Cơ quan có thẩm quyền sẽ quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ của các nhà xuất khẩu đủ điều kiện.

5. Cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi mã số tự chứng nhận xuất xứ bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng được các đảm bảo cần thiết quy định tại khoản 1, không hoàn thành được các điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc sử dụng không đúng việc chấp thuận được tự chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 21
Thời hạn hiệu lực của chứng từ xuất xứ

1. Chứng từ xuất xứ có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Bên xuất khẩu, và phải xuất trình cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực đó.

2. Chứng từ xuất xứ xuất trình cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 vẫn có thể được chấp nhận với mục đích hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể xuất trình các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.

3. Trong các trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ xuất xứ của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1.

ĐIỀU 22
Nộp chứng từ xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, chứng từ xuất xứ phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu phù hợp với các thủ tục hiện hành tại Bên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

ĐIỀU 23
Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp có đề nghị từ nhà nhập khẩu và dựa trên các quy định của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung 2(a) của Hệ thống hài hòa có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống hài hóa được nhập khẩu từng phần, chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

ĐIỀU 24

Miễn chứng từ xuất xứ

1. Hàng hóa được gửi theo các kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải chứng từ xuất xứ, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại và được khai báo đáp ứng các quy định tại Nghị định thư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo này có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan mẫu CN22, CN23 hoặc trên một văn bản đính kèm với tờ khai hải quan đó.

2. Những lô hàng nhập khẩu không thường xuyên và chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó sẽ không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu từ bản chất và số lượng của các sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.

3. Bên cạnh đó, tổng trị giá của những hàng hóa quy định tại khoản 1 và 2 không được vượt quá:

(a) khi vào nhập khẩu vào Liên minh Châu Âu, 500 euro đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1200 euro đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch;

(b) khi nhập khẩu vào Việt Nam, 200 đô la Mỹ đối với cả trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch.

ĐIỀU 25

Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ được quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ), dùng với mục đích chứng minh hàng hóa khai báo trên chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu hoặc từ Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này có thể, không kể những chứng từ khác, bao gồm những chứng từ sau:

(a) chứng từ trực tiếp chứng minh quá trình sản xuất hoặc các công đoạn gia công khác được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà cung cấp để tạo ra hàng hóa liên quan, ví dụ chứng từ báo cáo kế toán hoặc sổ sách kế toán nội bộ;

(b) chứng từ chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu được sử dụng, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên nơi mà những chứng từ đó được sử dụng theo quy định nội luật;

(c) chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên vật liệu tại một Bên, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên nơi mà những chứng từ đó được sử dụng theo quy định nội luật;

(d) chứng từ xuất xứ chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu sử dụng, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo các quy định của Nghị định thư này.

ĐIỀU 26
Lưu trữ chứng từ xuất xứ và hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm bản sao của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cũng như các chứng từ được quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ).

2. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu phát hành giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định tại khoản 2 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

3. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm chứng từ xuất xứ được nộp cho cơ quan hải quan đó.

4. Mỗi Bên sẽ cho phép, theo quy định luật pháp của Bên đó, nhà xuất khẩu trong lãnh thổ của mình lưu giữ các chứng từ hoặc hồ sơ dưới mọi hình thức với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ đó có tra cứu và in ra được.

ĐIỀU 27
Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa những thông tin khai báo trên chứng từ xuất xứ và những thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa sẽ không làm mất hiệu lực của chứng từ xuất xứ, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Những lỗi hình thức như lỗi đánh máy trên chứng từ xuất xứ sẽ không là lý do để chứng từ này bị từ chối nếu những lỗi đó không tạo ra sự nghi ngờ về tính xác thực của khai báo được thể hiện trên chứng từ đó.

3. Trong trường hợp nhiều hàng hóa được kê khai trên cùng một chứng từ xuất xứ, việc có vướng mắc với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên chứng từ xuất xứ.

ĐIỀU 28
Chuyển đổi đơn vị tiền tệ

1. Đối với việc áp dụng các quy định của điểm 1(b)(ii) Điều 15 (Yêu cầu chung) và điểm 3(a) Điều 24 (Miễn nộp chứng từ xuất xứ) trong trường hợp hàng hóa được tính giá bằng đơn vị tiền tệ không phải euro, số tiền bằng đơn vị tiền tệ quốc gia của các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam tương đương với số tiền thể hiện bằng đồng euro sẽ được cố định hàng năm bởi từng Bên.

2. Lô hàng sẽ được hưởng lợi theo quy định tại các điểm 1(b)(ii) Điều 15 (Yêu cầu chung) và điểm 3(a) Điều 24 (Miễn nộp chứng từ xuất xứ) dựa trên đơn vị tiền tệ ghi trên hóa đơn, theo số tiền đã được cố định bởi Bên liên quan.

3. Số tiền được tính bằng bất kỳ đơn vị tiền tệ quốc gia nào sẽ tương đương với số tiền được tính bằng đồng euro vào ngày làm việc đầu tiên của tháng 10. Số tiền đó sẽ được thông báo cho Ủy ban Châu Âu vào ngày 15 tháng 10 và sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo. Ủy ban Châu Âu sẽ thông báo cho tất cả các nước liên quan về số tiền đó.

4. Một Bên có thể làm tròn lên hoặc xuống số tiền chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ quốc gia từ số tiền tính bằng đồng euro. Số tiền được làm tròn so với số tiền sau khi chuyển đổi không được khác biệt quá 5%. Một Bên có thể giữ nguyên giá trị tiền tệ quốc gia tương đương với số tiền được thể hiện bằng đồng euro nếu tại thời điểm điều chỉnh hàng năm được quy định tại khoản 3, việc chuyển đổi số tiền đó dẫn đến tăng ít hơn 15% tiền tệ quốc gia tương đương trước khi làm tròn. Tiền tệ quốc gia tương đương có thể được giữ nguyên không thay đổi nếu việc chuyển đổi sẽ làm giảm giá trị tương đương.

5. Số tiền tính bằng đồng euro sẽ được rà soát bởi Ủy bản Hải quan theo yêu cầu của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam. Khi thực hiện việc rà soát này, Ủy bản Hải quan sẽ xem xét nguyện vọng của việc duy trì các tác động của các giới hạn liên quan trên thực tế. Vì mục đích đó, Ủy bản Hải quan có thể quyết định sửa đổi số tiền tính bằng đồng euro.

MỤC E
HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

ĐIỀU 29
Hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền

1. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ cung cấp cho nhau, thông qua Ủy ban Châu Âu, mẫu dấu được sử dụng của cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ

hàng hóa và địa chỉ của cơ quan hải quan chịu trách nhiệm xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ.

2. Để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy định tại Nghị định thư này, các Bên sẽ hỗ trợ nhau, thông qua cơ quan có thẩm quyền của các nước, trong việc kiểm tra tính xác thực của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và mức độ chính xác của thông tin được kê khai trên những chứng từ đó.

ĐIỀU 30

Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ

1. Xác minh chứng từ xuất xứ sẽ được thực hiện ngẫu nhiên hoặc bất cứ khi nào cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của các chứng từ đó, về tình trạng xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc việc đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.

2. Với mục đích thực hiện các quy định tại khoản 1, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ gửi lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và hóa đơn, nếu các chứng từ này đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, hoặc bản sao của các chứng từ này, cho cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu và, khi thích hợp, đưa ra lý do của yêu cầu xác minh. Các chứng từ và thông tin mà cơ quan có thẩm quyền có được cho thấy có sự không chính xác về các thông tin kê khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ sẽ được gửi kèm theo yêu cầu xác minh.

3. Việc xác minh sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu. Để thực hiện mục đích này, cơ quan có thẩm quyền đó sẽ có quyền yêu cầu bất kỳ chứng cứ nào và tiến hành bất kỳ kiểm tra nào đối với báo cáo kế toán của nhà xuất khẩu hoặc bất kỳ kiểm tra khác được cho là thích hợp.

4. Nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa có liên quan trong thời gian đợi kết quả xác minh, việc giải phóng hàng hóa cho nhà nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào các biện pháp phòng ngừa cho là cần thiết. Việc tạm dừng ưu đãi thuế quan sẽ được khôi phục ngay khi tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan hoặc việc đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu.

5. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu việc xác minh sẽ được thông báo kết quả xác minh sớm nhất có thể. Kết quả xác minh này phải chỉ rõ tính xác thực của chứng từ và liệu hàng hóa liên quan có được coi là xuất xứ từ các Bên và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này hay không.

6. Trong trường hợp có nghi ngờ thích đáng về việc không có trả lời xác minh trong vòng 10 tháng kể từ ngày phát hành yêu cầu xác minh hoặc nếu trả lời xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của các chứng từ liên quan hoặc xuất xứ thật của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xác minh có thể từ chối cho hưởng ưu đãi, trừ các trường hợp đặc biệt.

ĐIỀU 31
Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp liên quan đến thủ tục xác minh quy định tại Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ) mà không thể giải quyết giữa cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xác minh và cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện xác minh, các Bên sẽ đưa vấn đề lên Ủy ban Hải quan để xem xét.

2. Các tranh chấp phát sinh giữa nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật của Bên đó.

ĐIỀU 32
Xử phạt

Các Bên sẽ cung cấp thủ tục xử phạt áp dụng đối với bất kỳ cá nhân nào làm giả hoặc gây ra việc làm giả chứng từ có chứa các thông tin không chính xác nhằm mục đích được hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa.

ĐIỀU 33
Bảo mật thông tin

Mỗi Bên, theo quy định pháp luật của mình, sẽ bảo mật các thông tin và dữ liệu thu thập được trong quá trình xác minh và sẽ bảo vệ những thông tin và dữ liệu đó khỏi bị tiết lộ mà có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của cá nhân đã cung cấp thông tin và dữ liệu. Bất kỳ thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên cho mục đích quản lý hành chính và thực hiện xác minh sẽ phải được bảo mật.

MỤC F
ĐIỀU KHOẢN VỀ CEUTA VÀ MELILLA

ĐIỀU 34
Phạm vi áp dụng của Nghị định thư

1. Vì mục đích áp dụng Nghị định thư này, thuật ngữ "Bên" không bao gồm Ceuta và Melilla.

2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam khi nhập khẩu vào Ceuta và Melilla sẽ được áp dụng cơ chế hải quan giống về mọi mặt với cơ chế hải quan áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ trong lãnh thổ hải quan của Liên minh Châu Âu theo Nghị định thư 2 của *Đạo luật gia nhập của Vương quốc Tây Ban Nha và Cộng hòa Bồ Đào Nha và việc sửa đổi các Hiệp định* ký ngày 12 tháng 6 năm 1985. Việt Nam sẽ cho phép việc nhập khẩu các sản phẩm thuộc Hiệp định này mà có xuất xứ từ Ceuta và Melilla áp dụng cơ chế hải quan tương tự với cơ chế hải quan áp dụng cho các sản phẩm nhập khẩu và có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu.

3. Với mục đích áp dụng khoản 2 Điều này về hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla, Nghị định thư này sẽ có những sửa đổi phù hợp dựa trên những điều kiện đặc biệt quy định tại Điều 35 (Các điều kiện đặc biệt).

ĐIỀU 35
Các điều kiện đặc biệt

1. Trong trường hợp hàng hóa đáp ứng các quy định tại Điều 13 (Sản phẩm không thay đổi xuất xứ), các hàng hóa đó sẽ được xem là:

(a) hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla nếu:

i. hàng hóa có xuất xứ thuần tuý từ Ceuta và Melilla; hoặc

ii. hàng hóa sản xuất tại Ceuta và Melilla từ quá trình sản xuất mà trong đó hàng hóa , trừ hàng hóa được quy định tại tiểu đoạn (a) được sử dụng, với điều kiện:

A. hàng hóa đó trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy); hoặc

B. những hàng hóa đó có xuất xứ từ một Bên, với điều kiện phải trải qua những công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá những công đoạn được quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản);

(b) hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam nếu:

i. hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam; hoặc

ii. hàng hóa thu được tại Việt Nam từ quá trình sản xuất mà trong đó hàng hóa, trừ hàng hóa được quy định tại tiểu đoạn (a) được sử dụng, với điều kiện:

A. hàng hóa đó trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy); hoặc

B. những hàng hóa đó có xuất xứ từ Ceuta và Melilla hoặc từ Liên minh Châu Âu, với điều kiện phải trải qua những công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá những công đoạn được quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).

2. Ceuta và Melilla sẽ được coi là một lãnh thổ duy nhất.

3. Nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu sẽ ghi rõ "Việt Nam" và "Ceuta và Melilla" trên chứng từ xuất xứ.

4. Cơ quan hải quan Tây Ban Nha có trách nhiệm trong việc áp dụng Nghị định thư này tại Ceuta và Melilla.

MỤC G
CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

ĐIỀU 36
Ủy ban Hải quan

1. Ủy ban Hải quan được thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể rà soát các điều khoản của Nghị định thư này và đệ trình đề xuất điều chỉnh để Ủy ban Thương mại xem xét quyết định.

2. Ủy ban Hải quan sẽ nỗ lực để thống nhất việc quản lý chung về quy tắc xuất xứ, kể cả phân loại thuế quan và các vấn đề về trị giá liên quan đến quy tắc xuất xứ và các vấn đề về kỹ thuật, dịch thuật và hành chính liên quan đến Nghị định thư này.

ĐIỀU 37
Áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ

Khi một hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và một nước ASEAN khác được ký kết, Ủy ban Hải quan có thể đệ trình đề xuất sửa đổi hoặc điều chỉnh Nghị định thư này để Ủy ban Thương mại xem xét và thông qua nhằm đảm bảo việc áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ trao đổi ưu đãi giữa các nước ASEAN và Liên minh Châu Âu.

ĐIỀU 38
Quy định về hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này có thể được áp dụng cho hàng hóa đáp ứng các quy định tại Nghị định thư này và, vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan tại một Bên với điều kiện phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ được cấp/phát hành sau cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và, khi được yêu cầu, cùng với các chứng từ chứng minh hàng hóa không bị thay đổi theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1
PHỤ LỤC I
ĐỊNH NGHĨA VÀ CHÚ GIẢI CHO PHỤ LỤC II
(DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN CẦN THIẾT)

Chú giải 1 - Giới thiệu chung

Danh mục trong Phụ lục II của Nghị định thư 1 quy định các điều kiện áp dụng với tất cả các hàng hóa được coi là gia công hoặc chế biến đầy đủ theo định nghĩa tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy). Có bốn loại quy tắc thay đổi theo từng mặt hàng:

(a) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu không có xuất xứ được phép sử dụng không vượt quá một hàm lượng tối đa;

(b) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu thuộc nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số thành sản phẩm nằm trong nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại đoạn thứ 2 của Chú giải 3.3, nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất có thể giống với nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của nguyên vật liệu được sử dụng;

(c) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể; hoặc

(d) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến từ những nguyên vật liệu có xuất xứ thuần tuý nhất định.

Chú giải 2 - Cấu trúc của danh mục công đoạn gia công hoặc chế biến cần thiết

2.1. Hai cột đầu tiên trong danh mục mô tả loại hàng hóa được sản xuất. Cột đầu tiên thể hiện số nhóm hoặc số Chương trong HS và cột thứ hai thể hiện mô tả hàng hóa được sử dụng trong hệ thống của nhóm và Chương đó. Đối với mỗi hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên, quy tắc xuất xứ áp dụng được quy định tại cột thứ ba. Trong một số trường hợp, cột đầu tiên có tiền tố "ex", điều này có nghĩa rằng quy tắc xuất xứ quy định tại cột thứ ba chỉ áp dụng đối với một phần của nhóm hàng hóa như mô tả tại cột thứ hai.

2.2. Trường hợp một số nhóm được thể hiện chung tại cột thứ nhất hoặc số Chương được thể hiện với phần mô tả chung của sản phẩm tại cột thứ hai, quy tắc xuất xứ tại cột thứ ba liền kề sẽ áp dụng cho tất cả các sản phẩm mà theo HS, được phân loại thuộc các nhóm của Chương đó hoặc thuộc nhóm bất kỳ được thể hiện chung tại cột thứ nhất.

2.3. Trường hợp các quy tắc xuất xứ khác nhau trong danh mục được áp dụng cho các sản phẩm khác nhau thuộc cùng một nhóm, mỗi dòng bao gồm mô tả của phần đó của nhóm được quy định bởi các quy tắc trong cột thứ ba liền kề.

2.4. Trường hợp có hai quy tắc thay thế lẫn nhau được quy định tại cột thứ ba, được chia dòng khác hoặc bởi từ "hoặc", nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai quy tắc.

Chú giải 3 - Ví dụ áp dụng quy tắc xuất xứ

3.1. Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy) của Nghị định thư này, liên quan đến các sản phẩm đã đáp ứng được quy tắc xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm khác, sẽ được áp dụng cho dù xuất xứ của sản phẩm đó đạt được tại nhà máy nơi các sản phẩm đó được sử dụng hay tại một nhà máy khác tại một Bên.

3.2. Theo quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản), công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá các công đoạn được quy định tại Điều đó. Nếu không, hàng hóa sẽ được xem như không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, cho dù hàng hóa đó đáp ứng được các điều kiện được quy định tại danh mục dưới đây.

Theo các quy định tại đoạn trên, các quy tắc trong danh mục quy định hàm lượng tối thiểu của công đoạn gia công hoặc chế biến yêu cầu. Trong trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng lớn hơn cũng sẽ đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản). Ngược lại, trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng thấp hơn sẽ không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

3.3. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt "Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ nhóm của sản phẩm", điều này có nghĩa là tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được phân loại tại các nhóm khác với nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng (CTH).

Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt "Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất", điều này có nghĩa là các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ nhóm nào (thậm chí nguyên vật liệu có mô tả và nhóm giống với mô tả và nhóm của sản phẩm) có thể được sử dụng.

3.4. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt "Giá trị của các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm", điều này có nghĩa là giá trị của tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ sẽ được xét đến và tỷ lệ phần trăm tối đa của giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ không thể

vượt quá bằng việc áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

3.5. Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể có thể được sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó cũng sẽ được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể không được phép sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ áp dụng cho Chương 19 yêu cầu "nguyên liệu không có xuất xứ của các nhóm từ 1101 đến 1108 không được vượt quá 20% trọng lượng", việc sử dụng ngũ cốc không xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất hàng hóa thuộc nhóm từ 1101 đến 1108) sẽ không bị giới hạn bởi yêu cầu về tỷ lệ 20% trọng lượng.

3.6. Khi một quy tắc xuất xứ chỉ rõ một sản phẩm có thể được sản xuất từ nhiều hơn một nguyên vật liệu, điều này có nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên vật liệu có thể được sử dụng. Quy tắc này cũng có nghĩa là không yêu cầu tất cả các nguyên vật liệu phải được sử dụng.

3.7. Khi một quy tắc xuất xứ chỉ rõ một sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên vật liệu cụ thể, điều kiện này không ngăn cản việc sử dụng các nguyên vật liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên vật liệu này không thể đáp ứng được quy tắc xuất xứ.

Ví dụ: Các sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh bóng hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc HS 7210.70. Quy tắc xuất xứ cho 7210 là "Sản xuất từ nguyên vật liệu dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm thuộc nhóm 7206 hoặc 7207". Quy tắc này không ngăn cản việc sử dụng sơn và véc ni (nhóm 3208) hoặc nhựa (Chương 39) không có xuất xứ.

Chú giải 4 - Quy định chung liên quan đến hàng nông nghiệp

4.1. Các sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và nhóm 2401 được chồng hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một Bên sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh

thổ của Bên đó, thậm chí được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ bên thứ ba.

4.2. Khi quy tắc xuất xứ áp dụng cho các sản phẩm thuộc Chương 1 đến 24 có quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định thư này, những tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này sẽ chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ. Do vậy, các nguyên vật liệu có xuất xứ sẽ không được xét đến trong việc tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Bên cạnh đó, các tỷ lệ giới hạn này được diễn đạt theo các cách khác nhau. Cụ thể:

(a) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt "trọng lượng của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm", điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu nhắc đến sẽ được cộng dồn và tổng trọng lượng sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho Chương 19 yêu cầu trọng lượng của các nguyên liệu của Chương 2, 3 và 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 12% nguyên vật liệu từ Chương 3 và 10% nguyên vật liệu từ Chương 16, sản phẩm đó sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ của Chương 19 vì tổng trọng lượng nguyên vật liệu sử dụng vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

(b) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt "trọng lượng đơn lẻ của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm", điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu sẽ không được vượt quá tỷ lệ tối đa. Tổng trọng lượng của các nguyên vật liệu cộng dồn sẽ không được xét đến.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho Chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu từ Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 15% đường và 10% nguyên liệu từ Chương 4 thì sẽ đáp ứng quy tắc xuất xứ của Chương 22. Trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu nhỏ hơn 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Ngược lại, trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 25% đường và 10% nguyên liệu từ Chương 4 thì sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

(c) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt "tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 được sử dụng không vượt quá x% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng", điều này có nghĩa là trọng lượng của đường và nguyên liệu từ Chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng cộng dồn phải đáp ứng giới hạn về tổng trọng lượng. Giới hạn về tổng trọng lượng kết hợp quy định chặt hơn so với giới hạn trọng lượng đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho nhóm 1704 yêu cầu tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Giới hạn về trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu Chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 15% nguyên liệu từ Chương 4, cả giới hạn trọng lượng đơn lẻ và giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704. Ngược lại, trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 20% nguyên liệu từ Chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp đó, giới hạn trọng lượng đơn lẻ đã đáp ứng được nhưng giới hạn trọng lượng kết hợp đã vượt quá, do đó không đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704.

Chú giải 5 - Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may

5.1. Thuật ngữ "xơ tự nhiên" được sử dụng trong danh mục để chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ nhân tạo hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ các quy định khác, bao gồm các loại xơ đã được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.

5.2. Thuật ngữ "xơ tự nhiên" bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc nhóm 0511, tơ tằm thuộc nhóm 5002 và 5003, cũng như xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các nhóm từ 5201 đến 5203, và các loại xơ thực vật thuộc các nhóm từ 5301 đến 5305.

5.3. Thuật ngữ "bột giấy dệt", "nguyên vật liệu hóa học" và "nguyên vật liệu làm giấy" được sử dụng trong danh mục để mô tả các nguyên vật liệu, không được phân loại thuộc các Chương từ 50 đến 63, mà được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc nhân tạo.

5.4. Thuật ngữ "xơ staple nhân tạo" được sử dụng trong danh mục để chỉ các bó sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple thuộc các nhóm từ 5501 đến 5507.

Chú giải 6 - Tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho các sản phẩm được làm từ nhiều nguyên vật liệu dệt may

6.1. Trong trường hợp, một sản phẩm cụ thể trong danh mục, có dẫn chiếu đến Chú giải này, các điều kiện quy định tại cột thứ ba sẽ không áp dụng đối với bất kỳ nguyên liệu dệt may cơ bản nào được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng của tất cả các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng (xem thêm Chú giải 6.3 và 6.4).

6.2. Tuy nhiên, tỷ lệ linh hoạt nêu tại Chú giải 6.1 chỉ được áp dụng đối với các sản phẩm pha trộn làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản.

Những nguyên liệu sau được coi là nguyên liệu dệt may cơ bản:

- tơ tằm,
- len lông cừu,
- lông động vật loại thô,
- lông động vật loại mịn,
- lông đuôi hoặc bờm ngựa,
- bông,
- nguyên liệu làm giấy và giấy,
- lanh,
- gai dầu,
- đay và các loại xơ libe dệt khác,
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa,
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác,
- xơ filament nhân tạo tổng hợp,
- xơ filament nhân tạo tái tạo,
- xơ filament dẫn điện,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polypropylene,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyester,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polytetrafluoroethylene,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (phenylene sulphide),
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly (vinyl chloride),
-xơ staple nhân tạo tổng hợp khác,
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô,
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác,
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc,
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc,
- các sản phẩm thuộc nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa,

- các sản phẩm khác thuộc nhóm 5605,
- xơ thủy tinh,
- xơ kim loại.

Ví dụ:

Một loại sợi thuộc nhóm 5205 được làm từ xơ bông thuộc nhóm 5203 và xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 5506 là một sợi pha trộn. Do đó, xơ staple tổng hợp không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc xuất xứ có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của xơ đó không vượt quá 10% trọng lượng của sợi.

Ví dụ:

Một loại vải len thuộc nhóm 5112 được làm từ sợi len thuộc nhóm 5107 và sợi tổng hợp từ xơ staple thuộc nhóm 5509 là một loại vải pha trộn. Do đó, sợi tổng hợp không đáp ứng được quy tắc xuất xứ hoặc sợi len không đáp ứng quy tắc xuất xứ, hoặc pha trộn giữa hai sợi đó, có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của các sợi đó không vượt quá 10% trọng lượng của vải.

Ví dụ:

Vải dệt trần sợi vòng thuộc nhóm 5802 được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải bông thuộc nhóm 5210 chỉ được coi là sản phẩm pha trộn nếu bản thân vải bông là một loại vải pha trộn được làm từ các sợi thuộc hai nhóm riêng biệt, hoặc nếu bản thân sợi bông được sử dụng là sợi pha trộn.

Ví dụ:

Nếu vải dệt trần sợi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc nhóm 5407 thì rõ ràng các sợi được sử dụng là hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt và do đó vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm pha trộn.

6.3. Trong trường hợp các sản phẩm có chứa sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.

6.4.Trong trường hợp các sản phẩm có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho mảnh này là 30%.

Chú giải 7 - Tỷ lệ linh hoạt khác áp dụng cho các sản phẩm dệt may nhất định

7.1. Khi, trong danh mục, dẫn chiếu đến Chú giải này, các nguyên liệu dệt may mà không thỏa mãn quy tắc xuất xứ được quy định tại cột thứ ba của danh mục trong quá trình sản xuất sản phẩm liên quan có thể được sử dụng, với điều kiện các

nguyên liệu dệt may này được phân loại ở một nhóm khác với nhóm của sản phẩm và giá trị sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.

7.2. Không ảnh hưởng đến Chú giải 7.3, các nguyên vật liệu không thuộc Chương 50 đến 63, có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù các nguyên vật liệu đó có chứa các nguyên liệu dệt may hay không.

Ví dụ:

Nếu một quy tắc xuất xứ yêu cầu đối với mới một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ như quần dài) phải sử dụng sợi để sản xuất, điều này không ngăn cản việc sử dụng các vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không thuộc Chương 50 đến 63. Cũng như vậy, điều này không ngăn cản việc sử dụng khóa kéo, cho dù khóa kéo thường có các nguyên liệu dệt may.

7.3. Khi quy tắc về tỷ lệ giới hạn được áp dụng, giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ không thuộc Chương 50 đến 63 phải được xét đến khi tính toán giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

Chú giải 8 - Định nghĩa của công đoạn đơn giản và gia công cụ thể được thực hiện đối với các sản phẩm của Chương 27

8.1. Vì mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, "gia công cụ thể" là những công đoạn sau:

(a) chưng cất chân không;

(b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;

(c) cracking (lọc dầu);

(d) refoming;

(e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

(f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hòa với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

(g) polyme hóa;

(h) ankyl hóa; và

(i) đồng phân hóa.

8.2. Vì mục đích của các nhóm 2710, 2711 và 2712, "gia công cụ thể" là những công đoạn sau:

(a) chưng cất chân không;

(b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;

(c) cracking (lọc dầu);

(d) refoming;

(e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

(f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hòa với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

(g) polyme hóa;

(h) ankyl hóa;

(i) đồng phân hóa;

(j) đối với dầu nặng thuộc nhóm ex 2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);

(k) đối với hàng hóa thuộc nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;

(l) đối với dầu nặng thuộc nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hóa học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;

(m) đối với dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, chưng cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;

(n) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao; và

(o) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) chỉ của nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

8.3. Vì mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, công đoạn đơn giản, ví dụ như làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, thu được hàm lượng lưu huỳnh như là kết quả của việc trộn lẫn các sản phẩm với các hàm lượng lưu huỳnh khác nhau, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

(Xem tiếp Công báo số 815 + 816)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng